

Kinh tế vĩ mô 6 tháng đầu năm 2023: Những điểm nổi bật

Những điểm nổi bật của kinh tế, giá cả, tài chính tiền tệ quốc tế

- Kinh tế thế giới trong nửa chặng đường của năm 2023 mặc dù đã có thêm các tín hiệu phục hồi nhưng vẫn bị đe dọa bởi những bất ổn cũ và mới; Tình trạng phục hồi không đồng đều giữa khu vực dịch vụ và sản xuất diễn ra khá phổ biến;
- lạm phát đã hạ nhiệt nhưng vẫn cao hơn mục tiêu đặt ra tại nhiều nền kinh tế, giá cả hàng hóa đã giảm so với cuối năm 2022, đặc biệt là nhóm hàng năng lượng;
- Thị trường ngoại hối đã có những thay đổi so với cùng thời điểm năm ngoái;
- Thị trường chứng khoán toàn cầu có diễn biến tích cực, chỉ số chứng khoán toàn cầu - MSCI ACWI ở mức 682,84 điểm, tăng 12,79% so với cuối năm trước.

Những điểm nổi bật của kinh tế trong nước

- Tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm thấp hơn so với cùng kỳ, GDP ước tăng 3,72%;
- Điều kiện sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất liên tục bị thu hẹp kể từ tháng 3;
- Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội và vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2022, trong khi đó, vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tiếp tục giảm;
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong 6 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ, tăng 10,9%;
- CPI bình quân trong 6 tháng đầu năm ước tăng 3,29% so với bình quân cùng kỳ năm 2022; Lạm phát cơ bản bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 4,74%;
- Kim ngạch xuất nhập khẩu giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giảm 12,1%, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa giảm 18,2%;
- Lãi suất huy động duy trì xu hướng giảm liên tục qua các tháng; Lãi suất liên ngân hàng giảm mạnh so với cuối năm 2022 ở tất cả các kỳ hạn;
- Tỷ giá có diễn biến phù hợp với diễn biến của đồng USD trên thị trường quốc tế; Giá vàng trong nước biến động nhẹ so với giá vàng quốc tế;
- Thị trường chứng khoán Việt Nam phục hồi tích cực, chỉ số VN-Index tăng 11,23%, kết thúc ở mức 1.120,18 điểm.

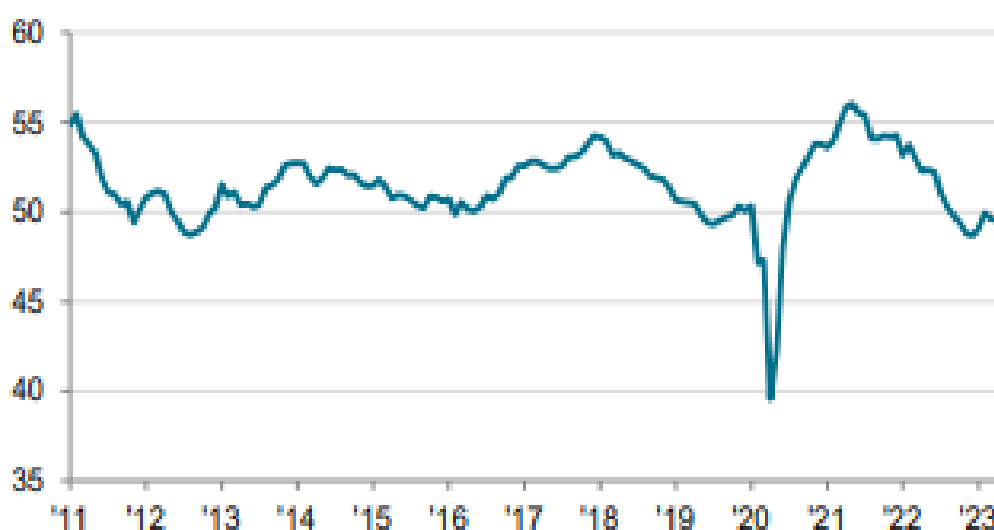
KINH TẾ THẾ GIỚI

1. Kinh tế thế giới

Kinh tế thế giới trong nửa chặng đường của năm 2023 mặc dù đã có thêm các tín hiệu phục hồi nhưng vẫn bị đe dọa bởi những bất ổn cũ và mới. Trong quý I, diễn biến kéo dài của dịch bệnh tại một số nền kinh tế lớn, căng thẳng chiến tranh Nga – Ukraine, bất ổn trong khu vực ngân hàng, lạm phát cao, các điều kiện tài chính tiếp tục bị thắt chặt,... tiếp tục tạo áp lực cho kinh tế toàn cầu, thậm chí nhiều nước còn được dự báo sẽ rơi vào suy thoái ngay trong năm 2023. Tuy nhiên tình hình đã khả quan hơn trong quý II, trạng thái cải thiện của các hoạt động kinh tế được duy trì liên tục kể từ tháng 2/2023, trong đó diễn biến tích cực nhất đã xuất hiện trong khu vực dịch vụ. Chính vì vậy, các dự báo kinh tế gần đây đã được điều chỉnh theo hướng tích cực hơn đối với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên toàn cầu năm 2023. Chỉ tiêu dùng mạnh mẽ tại các nền kinh tế lớn và sự phục hồi của kinh tế Trung Quốc đang có ảnh hưởng mạnh đến đà phục hồi của kinh tế.

Trong nửa đầu năm 2023, các hoạt động kinh tế toàn cầu đã có được tín hiệu phục hồi, chỉ số PMI tổng hợp toàn cầu liên tục tăng, duy trì được xu hướng mở rộng trong 05 tháng liên tiếp. Đóng góp chính cho xu hướng tăng trưởng hiện nay là các hoạt động trong khu vực dịch vụ trong khi sự phục hồi của khu vực sản xuất vẫn ở mức khiêm tốn.

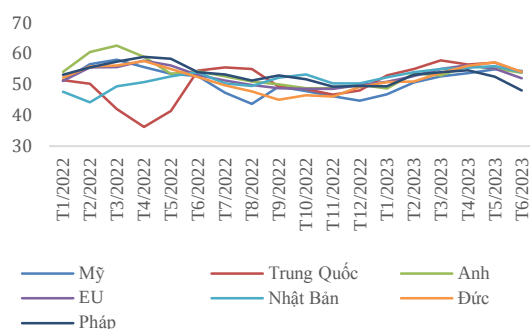
Đồ thị PMI tổng hợp toàn cầu



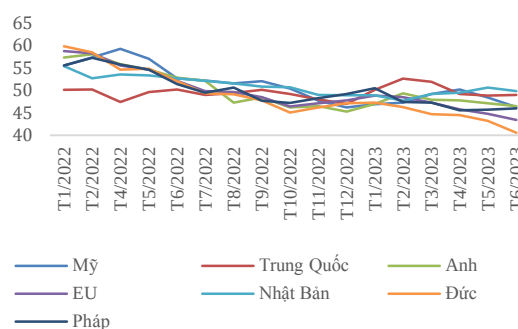
Nguồn: JP Morgan, S&P Global

Kinh tế toàn cầu đang chứng kiến sự phân kỳ mạnh giữa nhu cầu dịch vụ và tiêu dùng, hiện khu vực dịch vụ đang có được vùng tăng trưởng vững chắc nhờ vào sự phục hồi mạnh mẽ của nhu cầu sau đại dịch. Tình trạng phục hồi không đồng đều giữa khu vực dịch vụ và sản xuất diễn ra khá phổ biến trên toàn cầu hiện nay. Xu hướng mở rộng liên tục kể từ đầu năm, trong khu vực dịch vụ đã xuất hiện rõ nét tại các nền kinh tế lớn trong khi tình trạng thu hẹp vẫn tiếp tục xuất hiện trong khu vực sản xuất tại Mỹ, khu vực Châu Âu hoặc có diễn biến chưa ổn định như Nhật Bản, Trung Quốc. Diễn biến tương tự cũng xuất hiện tại nhiều nền kinh tế mới nổi và đang phát triển khác.

Diễn biến chỉ số PMI dịch vụ của một số nền kinh tế lớn



Diễn biến chỉ số PMI sản xuất của một số nền kinh tế lớn



Nguồn: Trading Economics

Đáng chú ý là tình hình đang có xu hướng xấu đi vào tháng cuối của quý II, diễn biến giảm đã xuất hiện trên cả lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Kết thúc tháng 6, các điều kiện trong lĩnh vực sản xuất tiếp tục bị thu hẹp mạnh và có xu hướng giảm tốc trong lĩnh vực dịch vụ. Chỉ số PMI trong lĩnh vực sản xuất tại các nền kinh tế lớn đều dưới ngưỡng cải thiện, giao động trong khoảng từ 41 – 49,8 điểm, đáng chú ý nhất là xu hướng giảm tại khu vực Châu Âu, nổi bật trong đó là tình trạng thu hẹp của Đức. Trong khi đó, xu hướng giảm theo tháng đã xuất hiện trên lĩnh vực dịch vụ mặc dù phần lớn chỉ số PMI trong lĩnh vực này đều lớn hơn 50 điểm, ngoại trừ tình trạng của Pháp.

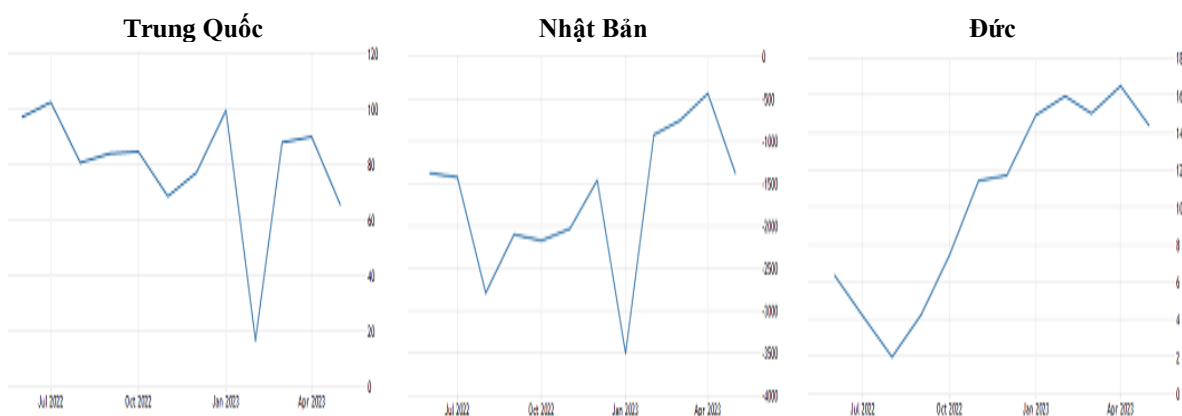
Thương mại toàn cầu suy giảm

Thương mại toàn cầu đã chậm lại từ quý I/2023 mặc dù hàng hóa và dịch vụ đều có được mức tăng trưởng dương. Xu hướng chậm lại đã rõ nét hơn trong quý II ngay cả khi áp lực về chuỗi cung ứng và thời gian vận chuyển hàng hóa đã được cải thiện so với thời gian diễn ra đại dịch Covid-19. Thương mại hàng hóa toàn cầu dự báo trong quý II cũng chỉ đạt tương tự như quý I đối với cả hàng hóa và dịch vụ, tăng trưởng chung khoảng 2,8%. Nhu cầu suy yếu trong bối cảnh kinh tế khó khăn và việc chuyển dịch nhu cầu giữa hàng hóa và dịch vụ cùng với việc gia tăng các biện pháp bảo hộ trong trao đổi thương mại đã ảnh hưởng đến diễn biến của thương mại toàn cầu. Tăng trưởng thương mại toàn cầu tiếp tục ghi nhận sự đóng góp của nhu cầu du lịch và đi lại sau đại dịch.

Diễn biến thương mại toàn cầu cũng ảnh hưởng mạnh đến trạng thái cán cân thương mại của nhiều nền kinh tế, đặc biệt là các nước chiếm tỷ trọng lớn trong trao đổi thương mại hàng hóa toàn cầu như Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ, EU,... đáng chú ý là sự phụ thuộc trong cán cân thương mại của nhiều nước đã có xu hướng giảm rõ rệt.

Diễn biến cán cân thương mại của một số nền kinh tế lớn





Nguồn: Trading Economics

Lạm phát đã hạ nhiệt nhưng vẫn cao hơn mục tiêu đặt ra tại nhiều nền kinh tế

Trong nửa đầu năm 2023, lạm phát đã hạ nhiệt trong bối cảnh giá cả hàng hóa giảm và nhu cầu suy yếu trên diện rộng. Lạm phát toàn cầu ước đạt 7,2% vào đầu quý II giảm xuống từ mức 9,4% vào giữa năm ngoái. Lạm phát gần như đã giảm ở tất cả các nước và khối nước, trong đó tại các nước phát triển, xu hướng giảm rõ nét nhất bắt đầu xuất hiện trong quý II. Cụ thể, lạm phát của Mỹ đã giảm gần 5 điểm phần trăm so với cuối tháng 6/2022, hiện đạt 4% - mức lạm phát thấp nhất kể từ tháng 3/2021, trong khi đó lạm phát tại khu vực Châu Âu cũng có diễn biến tương tự, lạm phát hiện đã giảm về mức 5,5% từ mức 10,5% của tháng 10 năm ngoái. Lạm phát của Anh cũng được cải thiện liên tục, hiện ở mức 8,7% - thấp hơn tương đối so với mức đỉnh 11,1% vào tháng 10/2022. Mặc dù lạm phát tổng thể đã giảm xuống nhưng lạm phát cơ bản tại nhiều nước vẫn còn cao, chủ yếu là do giá của lĩnh vực dịch vụ và tiền lương tăng.

Diễn biến lạm phát của một số nền kinh tế lớn



Nguồn: Trading Economics

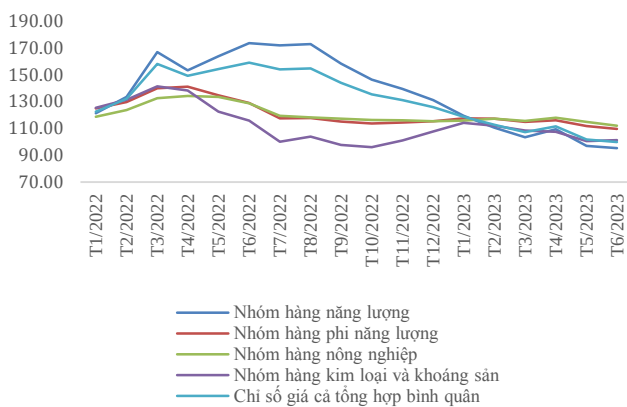
Diễn biến tích cực của lạm phát toàn cầu trong 6 tháng đầu năm được hỗ trợ bởi xu hướng giảm của giá cả hàng hóa trên toàn cầu, đáng kể nhất là đà giảm của giá năng lượng, giá hàng hóa nông nghiệp, thực phẩm. Tính đến cuối quý II/2023, giá cả bình quân các mặt hàng năng lượng đã giảm hơn 45% so với mức đỉnh của năm 2022. Nhu cầu suy yếu cùng với thời tiết thuận lợi đã làm giảm nhu cầu tiêu dùng khí đốt tự nhiên và điện, đặc biệt là khu vực Châu Âu. Trong 6 tháng, giá dầu đã có xu hướng giảm là chủ yếu, mặc dù có tăng trở lại trước quyết định cắt giảm lượng cung của khối

các nước OPEC+ vào cuối tháng 4 và các quyết sách của Nga về vấn đề xuất khẩu dầu nhưng hiện giá dầu WTI và Brent đã giảm hơn 12% trong 6 tháng đầu năm 2023 và đạt mức 75,09 USD/thùng đối với giá dầu Brent giao ngay và 70,37 USD/thùng đối với giá dầu WTI giao ngay. Giá dầu đã nhanh chóng giảm trở lại trong bối cảnh triển vọng kinh tế toàn cầu suy yếu.

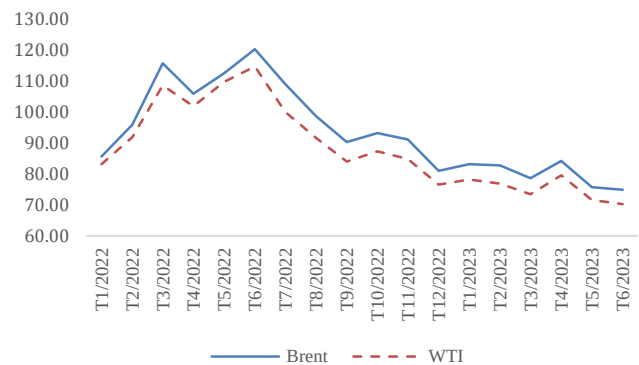
Bên cạnh đó, giá cả hàng hóa nông nghiệp cũng duy trì được đà giảm từ cuối năm ngoái khi áp lực chuỗi cung ứng đã giảm bớt, triển vọng tích cực về sản lượng sản xuất của các vụ mùa trong năm. Đồng thời, giá cả hàng hóa thực phẩm cũng giảm đáng kể, chỉ số giá thực phẩm do tổ chức lương thực thế giới công bố đã giảm khoảng 20% trong quý I – đạt mức thấp nhất kể từ tháng 7/2021.

Theo dữ liệu thống kê của WB, chỉ số giá bình quân của các nhóm hàng năng lượng, phi năng lượng đều đã giảm lần lượt là 27,3% và 5,05% so với cuối năm ngoái. Trong đó, chỉ số giá bình quân của nhóm hàng năng lượng đã giữ xu hướng giảm liên tục.

Diễn biến chỉ số giá hàng hóa chung



Diễn biến giá dầu bình quân



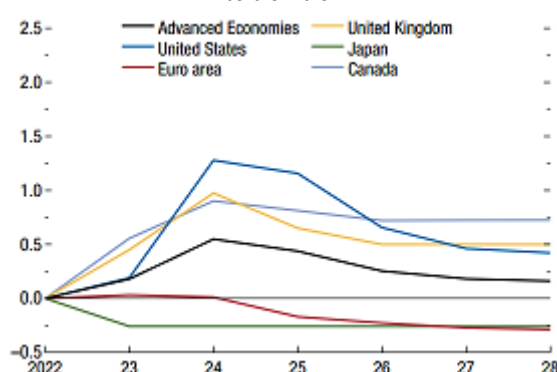
Nguồn: Worldbank.org

Thị trường lao động mặc dù có cải thiện nhưng vẫn còn nhiều áp lực

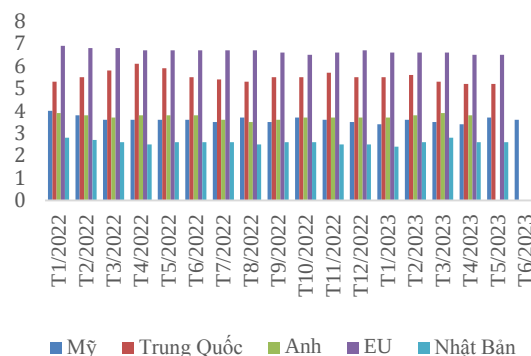
Trong nửa đầu năm 2023, thị trường việc làm trên toàn cầu tiếp tục có thêm các diễn biến tích cực tuy nhiên tình trạng thất nghiệp vẫn diễn ra chủ yếu tại nhiều nền kinh tế. Tỷ lệ thất nghiệp đã giảm nhẹ tại khu vực Châu Âu, Trung Quốc, giao động giảm từ 0,2 – 0,3 điểm phần trăm hoặc có diễn biến tương tự so với cùng thời điểm năm ngoái như Anh, Mỹ, Nhật Bản. Hiện tỷ lệ thất nghiệp tại phần lớn các nước phát triển vẫn cao hơn thời điểm trước đại dịch ngoại trừ Anh và Mỹ. Lực lượng lao động tham gia thị trường lao động được cải thiện qua các tháng xong tình trạng thiếu hụt lao động thường xuyên và lao động có kỹ năng vẫn diễn ra phổ biến. Bên cạnh đó, sự mất cân đối giữa cung và cầu lao động cũng buộc các doanh nghiệp tiếp tục phải đối mặt với áp lực tăng lương.

Bên cạnh những bất ổn của kinh tế, ảnh hưởng của dịch Covid-19 kéo dài ngày càng đặt áp lực lên thị trường lao động, sự dịch chuyển theo chiều hướng tích cực còn chậm chạp, các mục tiêu hướng tới sự phát triển bền vững bị đe dọa khi tỷ lệ thất nghiệp vẫn còn ở mức cao, lực lượng lao động tham gia vào thị trường việc làm phi chính thức ngày càng cao, chất lượng lực lượng lao động trẻ còn yếu, khoảng cách thu nhập theo giới được nới rộng,... Theo báo cáo mới nhất của Liên đoàn lao động thế giới, tỷ lệ việc làm trong năm 2023 dự kiến tăng nhẹ, khoảng 1%, thấp hơn 1/2 so với năm 2022, tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu nhiều khả năng sẽ không thay đổi, ở mức 5,8%.

Tỷ lệ thất nghiệp dự kiến tăng trong các nền kinh tế tiên tiến



Tỷ lệ thất nghiệp tại một số nền kinh tế lớn

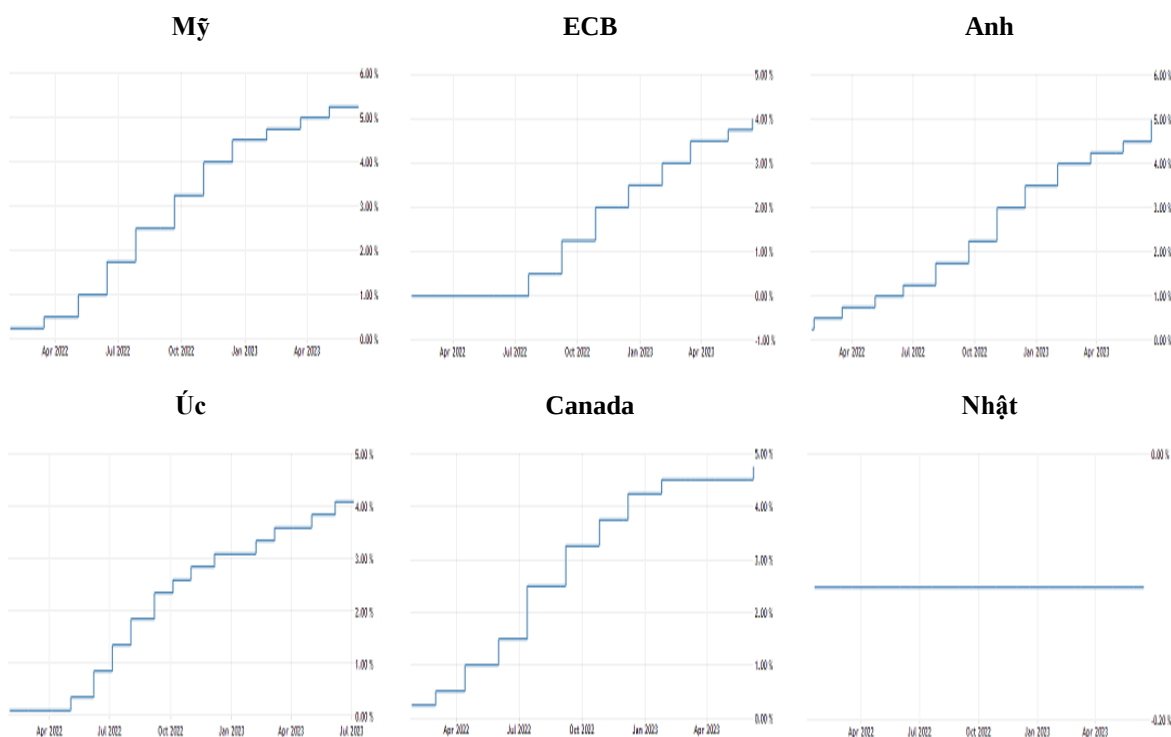


Nguồn: Báo cáo IMF tháng 4/2023, Trading Economics

Các điều kiện tài chính tiếp tục thắt chặt, thị trường ngoại hối đã có những thay đổi so với cùng thời điểm năm ngoái

Các điều kiện tài chính tiếp tục bị thắt chặt trong bối cảnh xuất hiện những bất ổn trong khu vực ngân hàng tại Mỹ, Châu Âu vào cuối quý I và trong quý II; lạm phát tại nhiều nền kinh tế vẫn còn ở xa mục tiêu đặt ra, nhất là tại các nền kinh tế phát triển, ngoại trừ Trung Quốc và Nhật Bản. NHTW của các nước lớn như Mỹ, ECB, Anh, Úc, Canada,... tiếp tục điều chỉnh tăng lãi suất điều hành – phổ biến tăng 25 điểm cơ bản/lần tăng. Trong đó, so với cuối năm ngoái lãi suất điều hành cơ bản của nhiều nước đã tăng giao động từ 25 – 75 điểm cơ bản.

Đồ thị lãi suất điều hành của một số ngân hàng lớn



Nguồn: Trading Economics

Bên cạnh đó, thị trường ngoại hối cũng có sự đảo chiều liên tục, vàng và đồng USD đã có diễn biến ngược chiều qua 02 quý giao dịch, đồng USD sau khi giảm trong quý I trước những tác động của khu vực ngân hàng đã tăng trở lại trong quý II. Kết thúc 6

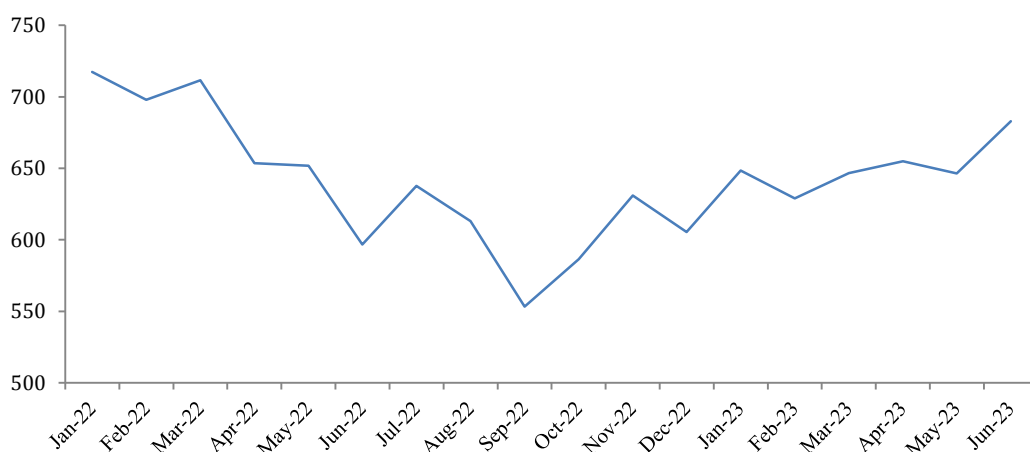
tháng giao dịch đầu năm, đồng USD đã giảm nhẹ 0,59%, trong khi đó, đồng EUR và đồng GBP đã tăng lần lượt 1,94% và 5,02% so với đồng USD. Trái ngược với xu hướng tăng của 02 đồng tiền chung Châu Âu và đồng Bảng Anh, một số đồng tiền mạnh tại các nền kinh tế lớn giảm giao động từ 2% – 10% so với đồng USD, đáng chú ý là xu hướng giảm của đồng JPY và đồng CNY; các đồng tiền tại khu vực Đông Nam Á giảm giao động trong khoảng 0,8% - 6%. Trong khi đó, giá vàng sau khi có thêm nhiều mức giá cao mới trong quý I, thậm chí giá vàng đã vượt 2.000 USD/ounce xong đã quay đầu giảm mạnh trong quý II khi nhu cầu đầu tư an toàn suy giảm trong bối cảnh có nhiều diễn biến tích cực hơn của kinh tế thế giới.

Diễn biến thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán toàn cầu có diễn biến tích cực

Thị trường chứng khoán toàn cầu khép lại nửa đầu năm 2023 bằng một kết quả tích cực. Kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của tháng 6, chỉ số MSCI ACW đạt 682,84 điểm, tăng 12,79% so với cuối năm 2022, tăng trưởng liên tục trong 2 quý đầu năm với mức tăng lần lượt là 6,84% và 5,58%. Thị trường chứng khoán tại các khu vực đều có sự tăng trưởng đáng kể.

Diễn biến chỉ số MSCI ACWI giai đoạn 1/2022 – 6/2023



Nguồn: msci.com

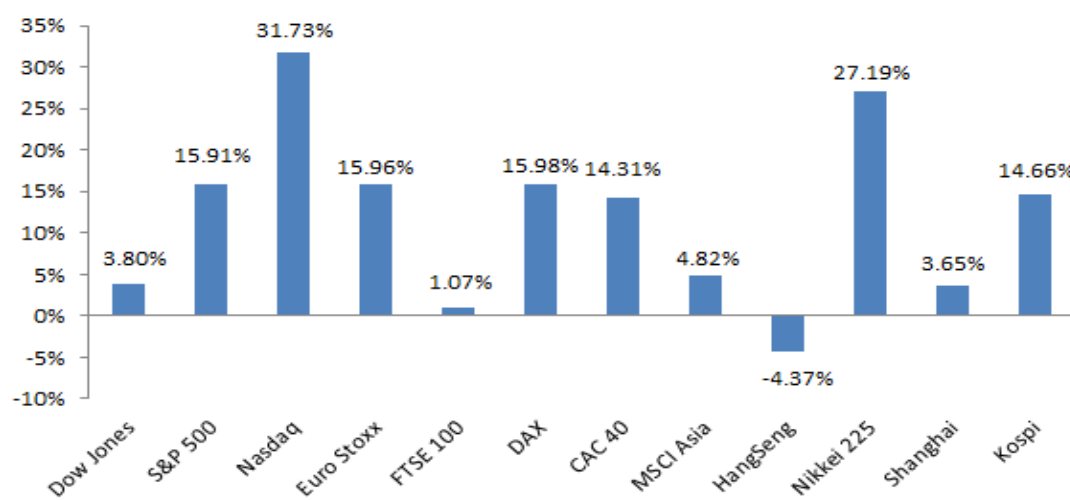
Thị trường chứng khoán Mỹ đã có kết quả rất tích cực mặc dù phải đối mặt với rất nhiều rủi ro, bất ổn phát sinh trong nửa đầu năm. Theo đó, cả 03 chỉ số chính đều diễn biến tích cực, chỉ số công nghiệp Dow Jones tăng 3,8%; chỉ số S&P 500 và chỉ số công nghệ Nasdaq Composite đã tăng mạnh, lần lượt là 15,96% và 31,73% - mức tăng mạnh nhất trong vòng 40 năm qua. Lực đẩy chính của thị trường là nhóm cổ phiếu công nghệ, đặc biệt là công ty công nghệ lớn¹ như Apple, Amazon, Microsoft, Nvidia, Alphabet, Meta và Tesla.

Thị trường chứng khoán Châu Âu cũng có diễn biến lạc quan với 05 tháng tăng điểm. Kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của tháng 6, chỉ số Euro Stoxx tăng 15,96%, chỉ số DAX của Đức tăng 15,98% và chỉ số CAC 40 của Pháp tăng 14,31% so với đầu năm. Riêng chỉ số FTSE 100 của Anh đạt mức tăng khiêm tốn 1,07%.

¹ Tập đoàn Apple mới đây đã trở thành doanh nghiệp đầu tiên trên thế giới đạt được mức vốn hóa hơn 3 nghìn tỷ đô la, trong khi nhà sản xuất chip Nvidia đã tăng giá hơn 180% từ đầu năm tới nay

Thị trường chứng khoán Châu Á nhìn chung cũng khá tích cực, chỉ số MSCI khu vực Châu Á Thái Bình Dương tăng 4,82% so với đầu năm. Tuy nhiên đà tăng không xuất hiện đồng đều. Cụ thể, chỉ số Nikkei 225 tại thị trường Nhật Bản đã tăng 27,19% - mức tăng mạnh nhất trong 33 năm qua. Theo sau là chỉ số FTSE của Đài Loan tăng 18,71%, chỉ số Kospi của Hàn Quốc tăng 14,66% và chỉ số Shanghai của Trung Quốc tăng 3,65%. Bên cạnh đó, xu hướng giảm đã diễn ra tại Hồng Kông khi chỉ số HangSeng giảm 4,37% và tại khu vực Đông Nam Á, chỉ số SET 50 của Thái Lan giảm 8,55%, chỉ số FTSE của Malaysia giảm 7,94%, chỉ số FTSE của Singapore giảm 1,64%...

Mức độ biến động của các chỉ số chứng khoán chủ chốt trong 6 tháng đầu năm 2023

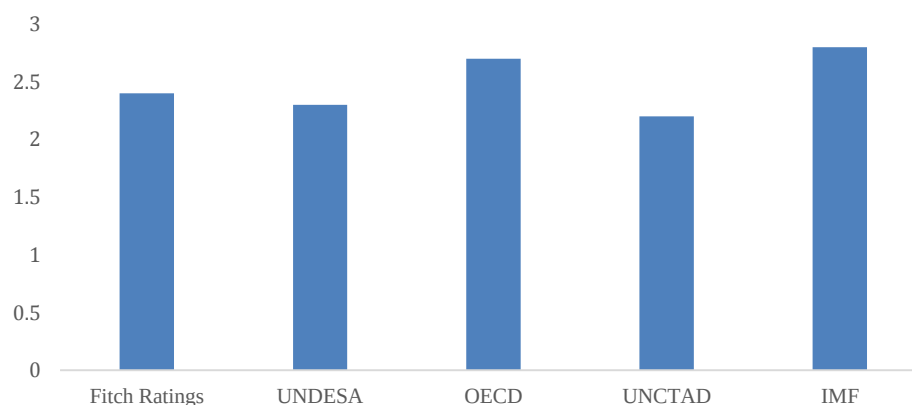


Nguồn: Bloomberg

Triển vọng kinh tế toàn cầu trong nửa cuối năm 2023

Với các diễn biến kinh tế không quá bi quan như các dự báo được đưa ra từ đầu năm, tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong năm 2023 được nhiều tổ chức nghiên cứu nhìn nhận tích cực hơn, tốc độ tăng trưởng GDP toàn cầu được điều chỉnh tăng trong khoảng 0,2 – 0,5 điểm phần trăm so với dự báo được đưa ra hồi tháng 1/2023, dự báo tăng giao động từ 2,2% – 2,8%.

Đồ thị dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 của một số tổ chức quốc tế

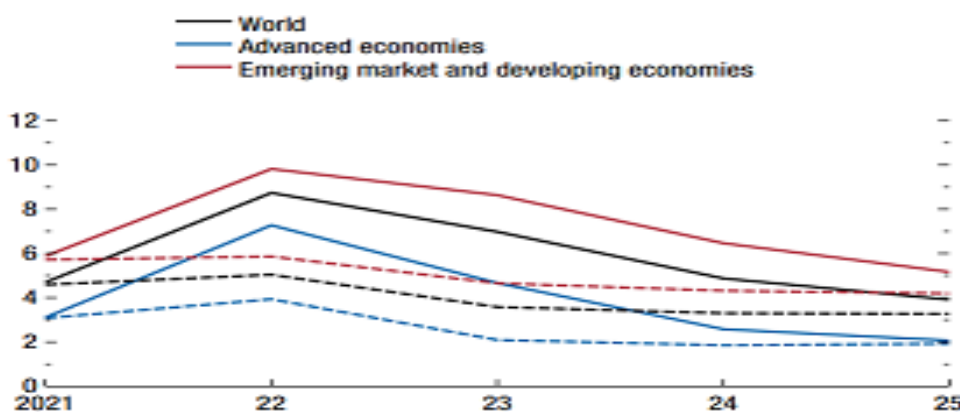


Trong đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế tiếp tục được duy trì ở hầu hết các nền kinh tế, ngoại trừ Anh, Nga, tốc độ tăng trưởng kinh tế dự đoán đạt được trong năm 2023

của các nước và khối nước, giao động trong khoảng từ 0,6% – 5,8%. Tăng trưởng kinh tế Mỹ tiếp tục được hỗ trợ bởi chi tiêu hộ gia đình và sự phục hồi của các khu vực kinh tế; khu vực Châu Âu cũng sẽ có tốc độ cải thiện nhanh hơn kỳ vọng với sự hỗ trợ của xu hướng giảm giá của hàng hóa, đặc biệt là nhóm hàng năng lượng. Trong khi đó, kinh tế khu vực Châu Á, Ấn Độ và Trung Quốc tiếp tục là điểm sáng trong kinh tế toàn cầu. Những nhìn nhận tích cực hơn về tăng trưởng kinh tế trong năm 2023 cũng lan tỏa đến các dự báo về hoạt động thương mại và đầu tư toàn cầu trong 6 tháng còn lại của năm. Mặc dù còn nhiều áp lực nhưng cả hai cầu phần này được dự đoán sẽ tăng nhẹ trong năm 2023.

Bên cạnh đó, lạm phát toàn cầu được dự báo sẽ hạ nhiệt trong năm 2023, lạm phát sẽ giảm khoảng 2 điểm phần trăm so với năm 2022, đạt khoảng 5,2%, tuy nhiên vẫn cao hơn mức trung bình trong gần 2 thập kỷ qua là 3,1%. Lạm phát hầu như có xu hướng giảm ở tất cả các khối nước, ngoại trừ Châu Phi.

Lạm phát giảm dần theo thời gian



Nguồn: Báo cáo IMF tháng 4/2023

KINH TẾ TRONG NƯỚC

1. Tăng trưởng kinh tế

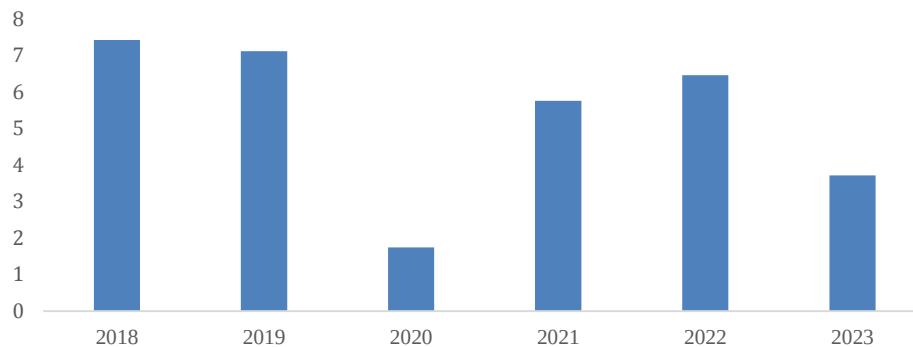
Tăng trưởng kinh tế thấp hơn so với cùng kỳ

Tổng sản phẩm trong nước – GDP trong quý II ước tính tăng 4,14% so với cùng kỳ, cao hơn mức tăng của cùng thời điểm năm 2020 (tăng 0,34%) trong giai đoạn 2011-2023². Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,25%, đóng góp 8,53% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 2,5%, đóng góp 23,63%; khu vực dịch vụ tăng 6,11%, đóng góp 67,84%.

Tăng trưởng kinh tế trong nửa đầu năm 2023 ước tăng 3,72% - thấp hơn mức tăng hơn 6% của nửa đầu năm 2022. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế 6 tháng đầu năm 2023, khu vực dịch vụ có diễn biến tích cực nhất, ước tăng 6,33%, đóng góp 78,85% trong tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Tiếp đến, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,07%, đóng góp 9,28%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,13%, đóng góp 11,87%.

² Tốc độ tăng GDP quý II so với cùng kỳ năm trước các năm 2011-2023 lần lượt là: 6,25%; 5,56%; 5,39%; 6,19%; 7,11%; 6,74%; 6,66%; 7,1%; 7,16%; 0,34%; 6,58%; 7,83%; 4,14%

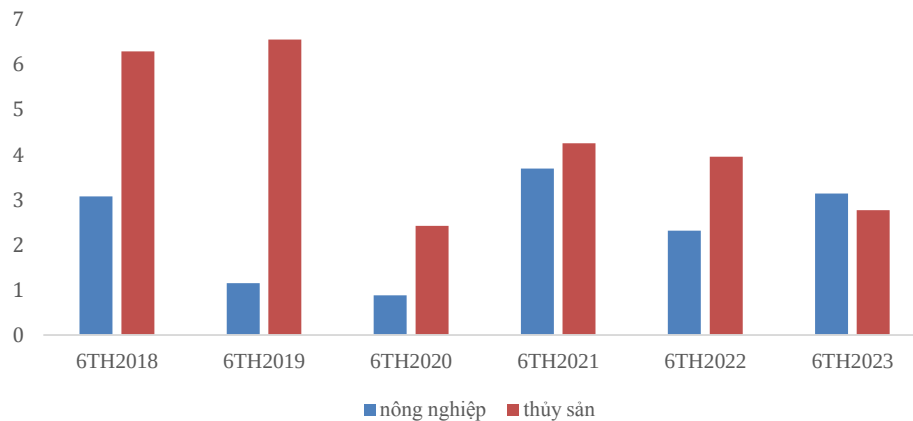
Tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm giai đoạn 2018-2023 (%)



Nguồn: TCTK

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành nông nghiệp tăng 3,14% so với cùng kỳ năm trước - cao hơn so với mức tăng 2,31% trong 6 tháng đầu năm 2022, đóng góp 0,27 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 3,43%, đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 2,77%, đóng góp 0,07 điểm phần trăm.

Tăng trưởng của ngành nông nghiệp và thủy sản giai đoạn 2018-2023 (%)



Nguồn: TCTK

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành xây dựng tăng 4,74% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm, đóng góp 0,31 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Và ngành công nghiệp chỉ tăng 0,44% (quý I giảm 0,75%; quý II tăng 1,56%), đóng góp 0,15 điểm phần trăm – mức tăng trưởng thấp nhất kể từ năm 2011 đến nay³. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã đạt mức tăng trưởng thấp so với nhiều năm trước, tăng 0,37%⁴, đóng góp 0,1 điểm phần trăm. Tiếp đến ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,79%, đóng góp 0,07 điểm phần trăm. Ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,45%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm. Bên cạnh đó, ngành khai khoáng đã giảm 1,43%, làm giảm 0,05 điểm phần trăm.

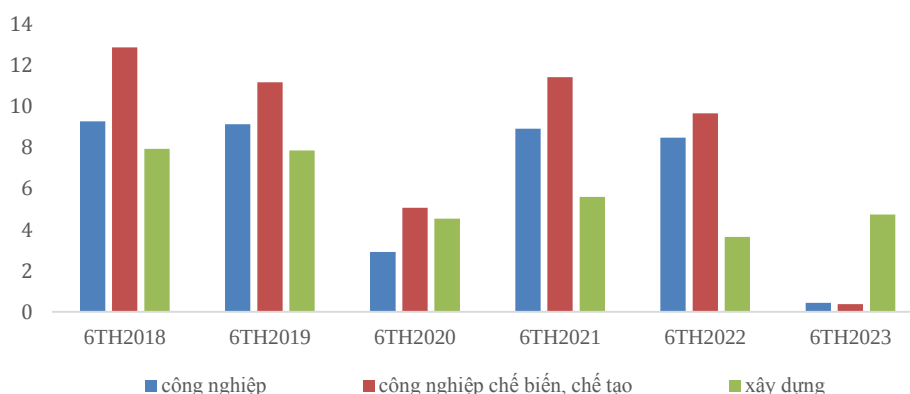
Chỉ số IIP trong nửa đầu năm 2023 đã có diễn biến thiếu tích cực hơn so với cùng

³ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm trong giai đoạn 2011-2023 lần lượt là: 8,54%; 7,79%; 4,5%; 4,95%; 8,74%; 6,63%; 5,30%; 8,59%; 8,22%; 2,26%; 8,15%; 8,36%; 0,44%

⁴ Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý I giảm 0,49%; quý II tăng 1,18%

thời điểm năm ngoái. Số địa phương có chỉ số IIP đã giảm tương đối, ghi nhận mức tăng ở 48 địa phương và mức giảm ở 15 địa phương trên cả nước, trong đó, có tới 6 địa phương có mức giảm lớn hơn 14%, giảm mạnh hơn 20% được ghi nhận tại Lai Châu, Hà Giang, Sơn La, Quảng Nam.

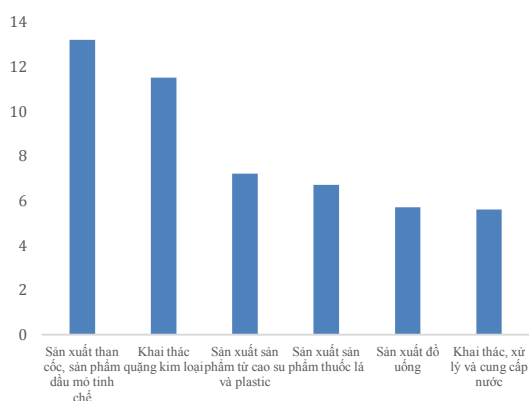
Tăng trưởng của ngành công nghiệp; xây dựng; công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2018-2023 (%)



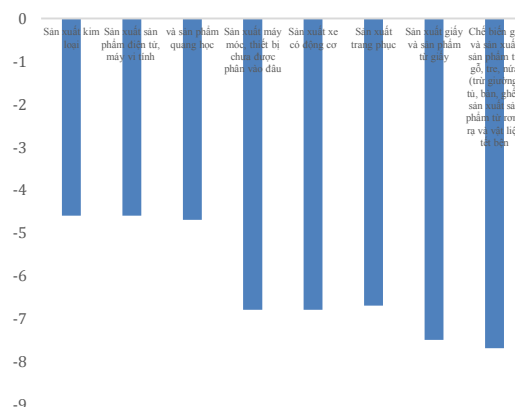
Nguồn: TCTK

Trong 6 tháng đầu năm 2023, một số nhóm ngành chính có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước, tăng giao động trong khoảng 5,6% – 13,2%, tăng mạnh nhất là chỉ số của nhóm ngành sản xuất than cốc, dầu mỏ tinh chế; khai thác quặng kim loại. Trong khi đó, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm giao động từ 4,6% – 7,7%, giảm mạnh nhất là ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất giấy, sản phẩm từ giấy.

Một số ngành có chỉ số sản xuất 6TH2023 tăng cao so với cùng kỳ năm trước (%)



Một số ngành có chỉ số sản xuất 6TH2023 giảm so với cùng kỳ năm trước (%)



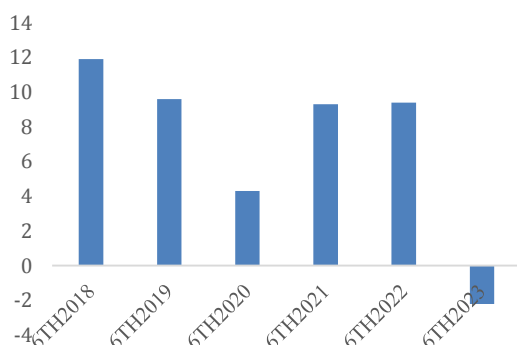
Nguồn: TCTK

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,2% so với cùng kỳ⁵. Trong khi đó, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/6/2023 tăng 19,9% so với cùng thời điểm năm trước⁶.

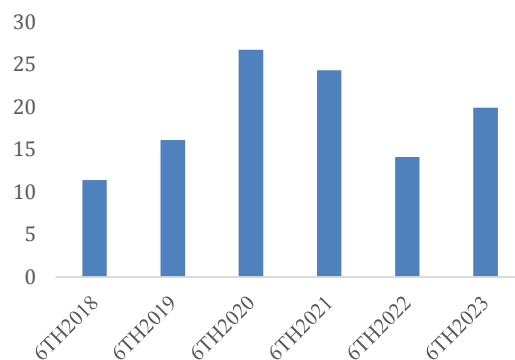
⁵ chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong 6 tháng đầu năm 2022 tăng 9,4%

⁶ chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 30/6/2022 tăng 14,1%

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành CN chế biến, chế tạo trong 6 tháng so với cùng kỳ (2018-2023)



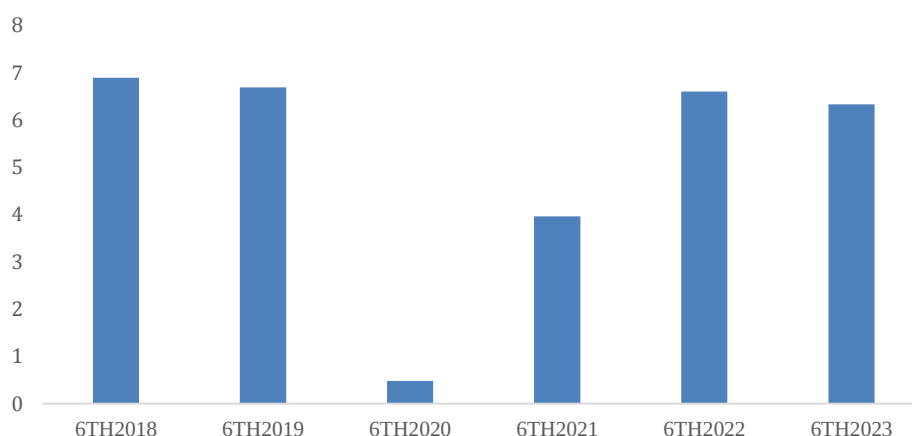
Chỉ số tồn kho toàn ngành CN chế biến, chế tạo trong 6 tháng so với cùng kỳ (2018-2023)



Nguồn: TCTK

Khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm 2023 tiếp tục giữ được xu hướng tăng tích cực, tiếp tục tăng hơn 6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành bán buôn và bán lẻ tăng 8,49% so với cùng kỳ năm trước, là ngành có đóng góp lớn nhất vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế với 0,88 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 7,18%, đóng góp 0,45 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,13%, đóng góp 0,4 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 15,14%, đóng góp 0,37 điểm phần trăm.

Tăng trưởng của khu vực dịch vụ giai đoạn 2018-2023 (%)



Nguồn: TCTK

Về cơ cấu nền kinh tế 6 tháng đầu năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,32%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 36,62%; khu vực dịch vụ chiếm 43,25%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,81% (cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2022 là: 11,21%; 38%; 41,85%; 8,94%).

Về sử dụng GDP 6 tháng đầu năm 2023, tiêu dùng cuối cùng tăng 2,68% so với cùng kỳ năm 2022; tích lũy tài sản tăng 1,15%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 10%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 13,2%.

Các điều kiện sản xuất liên tục bị thu

Trong nửa đầu năm 2023, trong bối cảnh khó khăn chung của kinh tế thế giới và kinh tế trong nước, các điều kiện sản xuất tại Việt Nam có chuỗi thu hẹp liên tục trong 4 tháng liên tiếp, diễn biến có phần không ổn định trong quý II mặc dù chỉ số

hệp kể từ
tháng 3

PMI tháng cuối quý đã có tín hiệu cải thiện so với tháng trước. Chỉ số PMI ngành sản xuất Việt Nam trong tháng 6 đạt 46,2 điểm, tăng 0,9 điểm so với tháng 5 – phản ánh sức khỏe ngành sản xuất Việt Nam tiếp tục suy giảm, cụ thể:

+ Sản lượng hàng hóa tiếp tục giảm với tốc độ tương đối mạnh do nhu cầu hàng hóa thiết yếu và một phần do ảnh hưởng của việc thiếu điện do đợt nắng nóng trong quý II đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất. Sản lượng đã giảm ở tất cả các lĩnh vực hàng hóa tiêu dùng, hàng hóa trung gian và hàng hóa đầu tư cơ bản.

+ Số lượng đơn đặt hàng mới đã giảm tháng thứ 4 liên tiếp, tốc độ giảm mạnh nhất vào tháng 5. Đáng chú ý là số lượng đơn hàng xuất khẩu mới đang giảm nhanh hơn mức giảm tổng thể do nhu cầu quốc tế giảm.

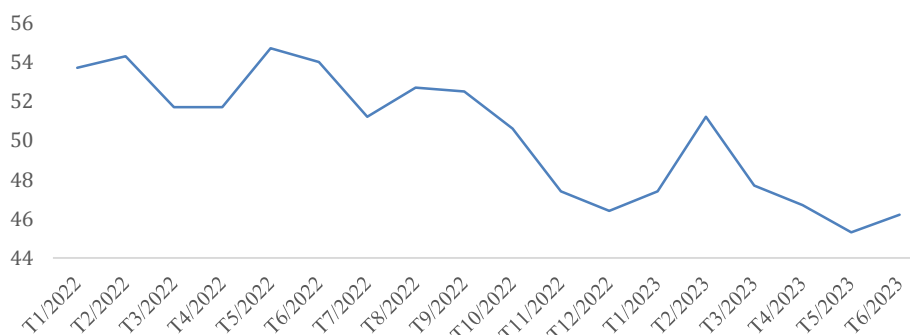
+ Việc làm tiếp tục giảm tháng thứ 4 liên tiếp với tốc độ giảm mạnh hơn trong tháng 5 do doanh nghiệp giảm lao động khi nhu cầu hàng hóa suy yếu.

+ Hoạt động mua hàng, tồn kho hàng mua và tồn kho thành phẩm đều giảm liên tiếp.

+ Chi phí đầu vào và đầu ra tiếp tục giảm, chuỗi giảm đã kéo dài trong hai - ba tháng liên tiếp với mức độ giảm đáng kể trong quý II.

+ Niềm tin kinh doanh tương đối thấp mặc dù đã có cải thiện hơn so với tháng 5, tuy nhiên các nhà sản xuất vẫn lạc quan rằng sản lượng sẽ hồi phục hồi trong thời gian tới.

Diễn biến chỉ số PMI



Nguồn: Nikkei

Tổng mức
bán lẻ
hàng hóa
và doanh
thu dịch
vụ tiêu
dùng tiếp
tục tăng so
với cùng
kỳ

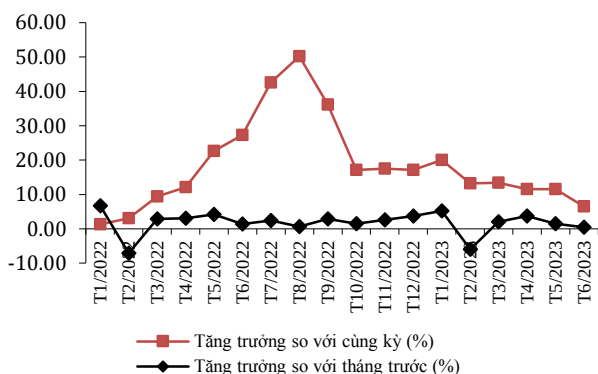
Trong 6 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 3.016,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,4%⁷ - tương đương cùng kỳ năm 2022. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đã có được xu hướng tăng liên tục qua các quý, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng chung của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, doanh thu du lịch lữ hành tăng cao nhất với mức tăng 65,9% so với cùng kỳ năm trước do hoạt động du lịch phục hồi mạnh mẽ, đặc biệt là sự phục hồi mạnh mẽ của lượng khách quốc tế đến Việt Nam với 5,6 triệu lượt khách, gấp 9,3 lần so với 6 tháng đầu năm 2022; tiếp đến là doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng

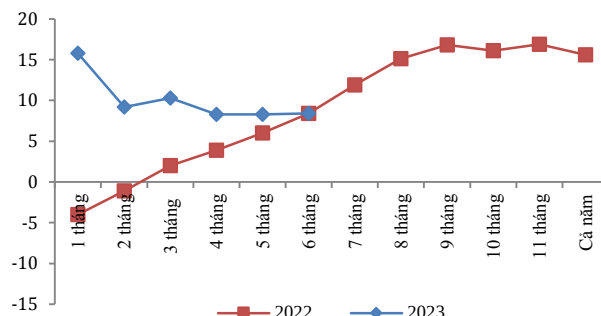
⁷ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng 2022 đạt 2.717 nghìn tỷ đồng, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,4%

18,7% do nhu cầu vui chơi và du lịch của người dân tăng cao trong dịp hè; doanh thu dịch vụ khác tăng 14,4% và cuối cùng là doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 9,3%.

Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV TD so với tháng trước và cùng kỳ (%)



Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đã loại trừ yếu tố giá (so với cùng kỳ)

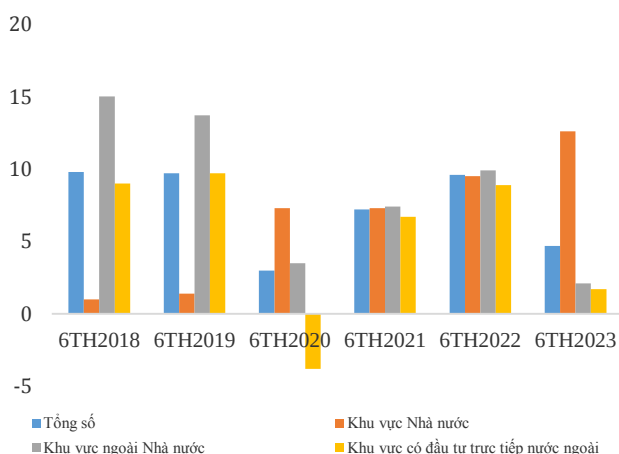


Nguồn: TCTK

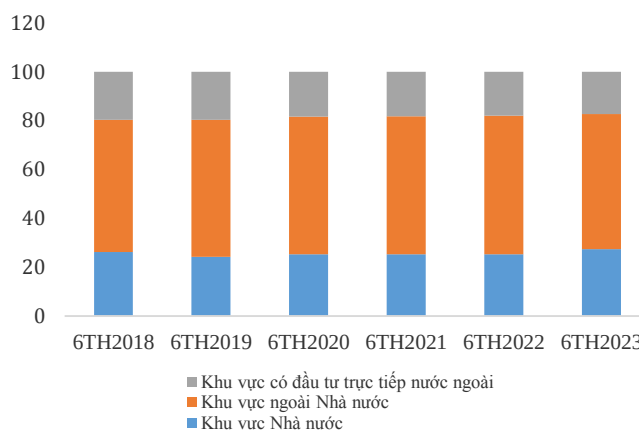
Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tăng so với cùng kỳ năm trước

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong 6 tháng đầu năm theo giá hiện hành ước đạt 1.357,7 nghìn tỷ, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn khu vực Nhà nước đạt 370,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,3% tổng vốn và tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 751,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,4% và tăng 2,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 235,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,3% và tăng 1,7%.

Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư của các khu vực kinh tế trong 6 tháng so với cùng kỳ (2018 – 2023)



Tỷ trọng đóng góp vào vốn đầu tư toàn xã hội phân theo khu vực kinh tế trong 6 tháng (2018 – 2023)



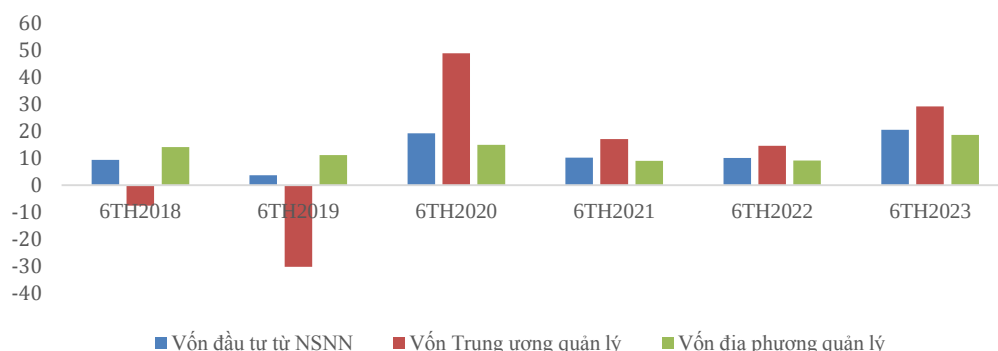
Nguồn: TCTK

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN tiếp tục tăng so với cùng kỳ

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm ước đạt 232,2 nghìn tỷ đồng, bằng 33% kế hoạch năm và tăng 20,5% so với cùng kỳ năm trước⁸, cụ thể vốn Trung ương quản lý đạt 43,4 nghìn tỷ đồng, bằng 32,6% kế hoạch năm và tăng 29,1% so với cùng kỳ năm trước; vốn địa phương đạt 188,9 nghìn tỷ đồng, bằng 33,1% và tăng 18,6%.

⁸ vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 6 tháng 2022 bằng 32,1% và tăng 10,4%

Tăng trưởng các cấu phần vốn đầu tư từ NSNN trong 6 tháng so với cùng kỳ (2018 – 2023)



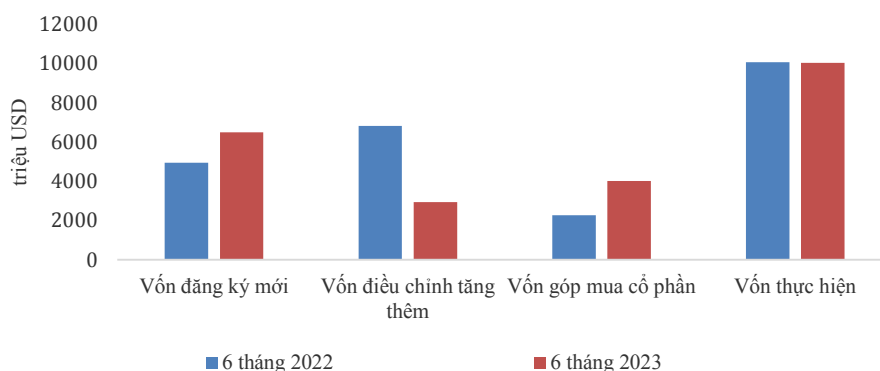
Nguồn: TCTK

Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tiếp tục giảm so với cùng kỳ

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/6/2023 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 13,43 tỷ USD, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước⁹.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, vốn đăng ký cấp mới có 1.293 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 6,49 tỷ USD, tăng 71,9% về số dự án và tăng 31,3% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đăng ký dành cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 5,47 tỷ USD, chiếm 84,3% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 401,9 triệu USD, chiếm 6,2%; các ngành còn lại đạt 616,3 triệu USD, chiếm 9,5%. Bên cạnh đó, vốn đăng ký điều chỉnh có 632 lượt dự án (đã cấp phép từ các năm trước) với số vốn đầu tư tăng thêm 2,93 tỷ USD, giảm 57,1% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 1.594 lượt dự án với tổng giá trị góp vốn 4,01 tỷ USD, tăng 76,8% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong 6 tháng (2022-2023)



Nguồn: TCTK

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tăng nhẹ

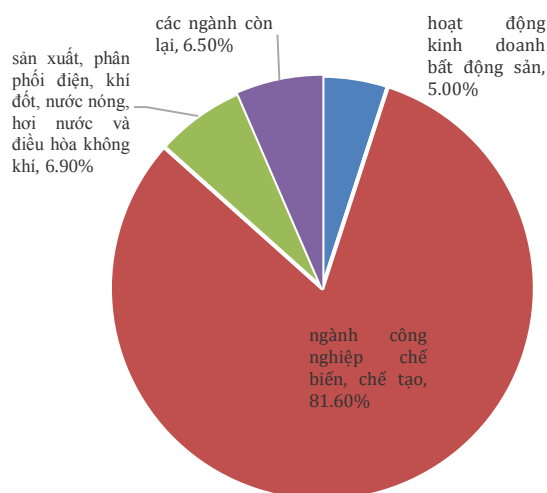
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 6 tháng đầu năm ước tính đạt 10,02 tỷ USD, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước - đạt mức tăng trưởng cao nhất trong 5 năm qua - đây là tín hiệu tích cực cho động lực quan trọng đóng góp cho tăng trưởng kinh tế năm 2023. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 8,18 tỷ USD, chiếm 81,6% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 696,2 triệu USD,

⁹ Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/6/2022 giảm 8,1%

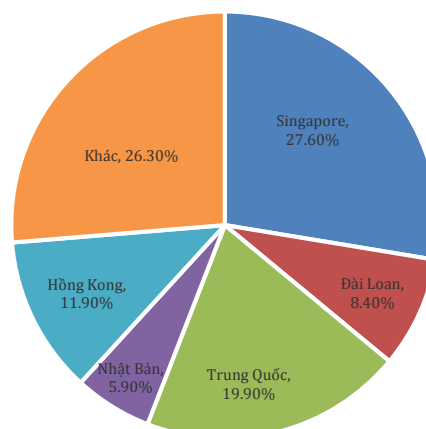
chiếm 6,9%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 502,1 triệu USD, chiếm 5%.

Trong số 57 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với 1,79 tỷ USD, chiếm 27,6% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trung Quốc với 1,29 tỷ USD, chiếm 19,9%; Hồng Kông với 773,9 triệu USD, chiếm 11,9%; Đài Loan với 543,8 triệu USD, chiếm 8,4%; Nhật Bản với 386 triệu USD, chiếm 5,9%.

Cơ cấu đầu tư theo ngành 6 tháng 2023



Cơ cấu đầu tư theo đối tác 6 tháng 2023



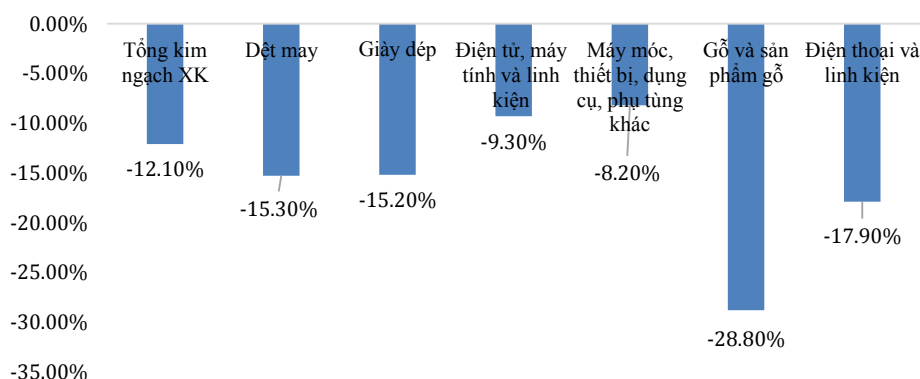
Nguồn: TCTK

Kim ngạch xuất nhập khẩu giảm so với cùng kỳ năm trước

Trong 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 164,45 tỷ USD, giảm 12,1% so với cùng kỳ năm trước¹⁰. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 43,41 tỷ USD, giảm 11,9%, chiếm 26,4% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 121,04 tỷ USD, giảm 12,2%, chiếm 73,6%.

Trong kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, có 27 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 90,1% tổng kim ngạch xuất khẩu, có 5 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 57,8%.

Tốc độ giảm kim ngạch xuất khẩu so với cùng kỳ của một số mặt hàng 6 tháng đầu năm 2023

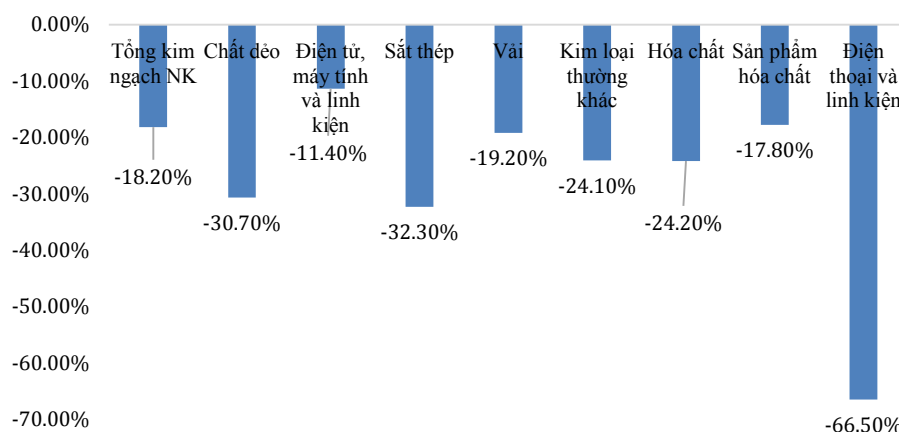


Nguồn: TCTK

¹⁰ Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2022 đạt 185,94 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước

Trong 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 152,2 tỷ USD, giảm 18,2% so với cùng kỳ năm trước¹¹, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 53,22 tỷ USD, giảm 19%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 98,98 tỷ USD, giảm 17,8%. Trong đó có 28 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 84,4% tổng kim ngạch nhập khẩu, có 2 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 38,1%.

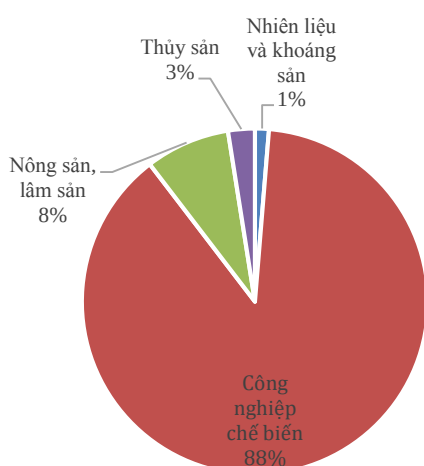
Tốc độ giảm kim ngạch nhập khẩu so với cùng kỳ của một số mặt hàng 6 tháng đầu năm 2023



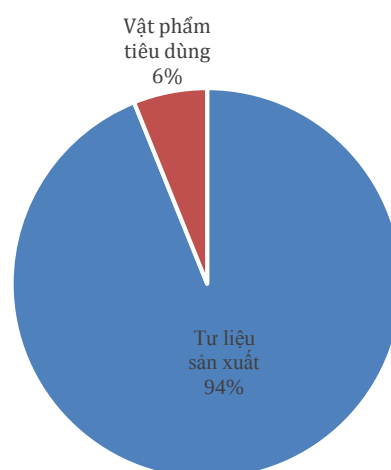
Nguồn: TCTK

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 44,2 tỷ USD. Trong khi đó, Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 50,1 tỷ USD.

Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 6 tháng 2023 phân theo nhóm hàng

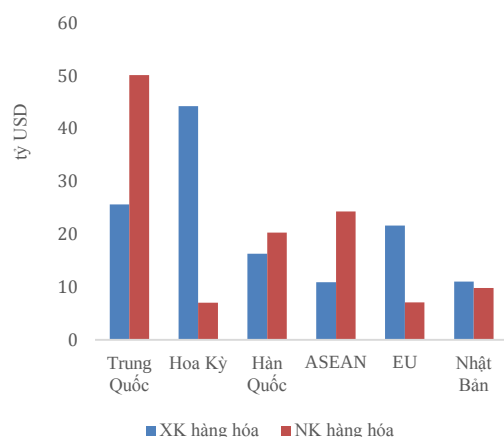


Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 6 tháng 2023 phân theo nhóm hàng

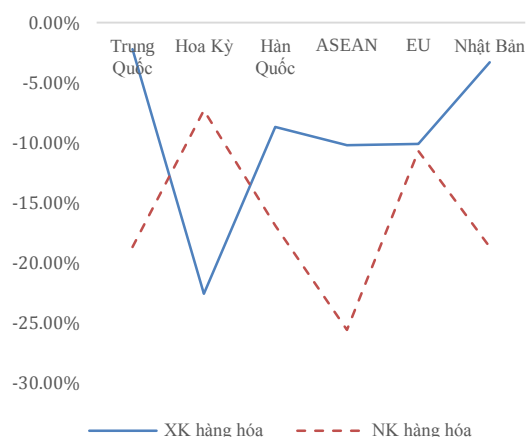


¹¹ Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2022 đạt 185,23 tỷ USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước

Kim ngạch XNK hàng hóa sang thị trường các nước, khối nước trong 6 tháng 2023



Tốc độ tăng trưởng XNK hàng hóa so với cùng kỳ năm trước trong 6 tháng 2023

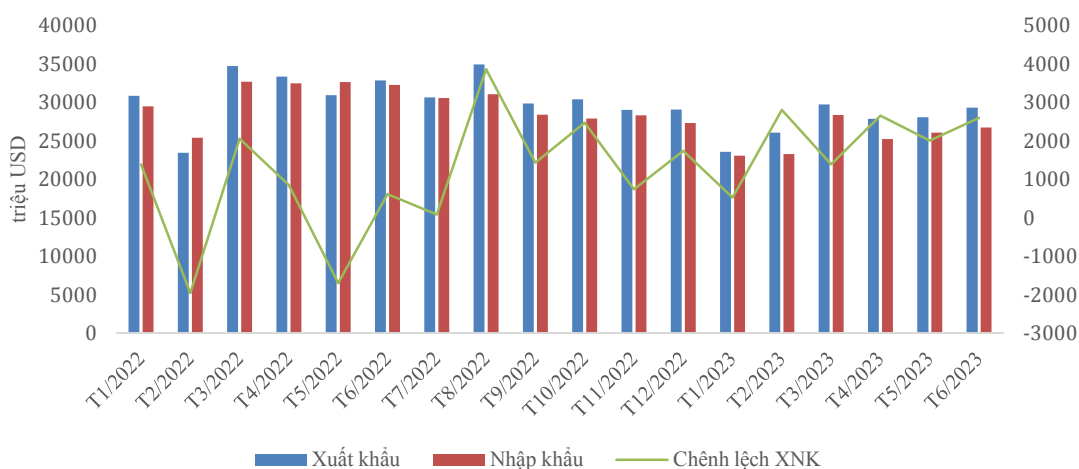


Nguồn: TCTK

Cán cân thương mại liên tục xuất siêu

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 12,25 tỷ USD¹². Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 9,81 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 22,06 tỷ USD.

Diễn biến XK, NK và cán cân thương mại theo tháng (2022 – 2023)



Nguồn: TCTK

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất siêu sang Mỹ ước đạt 37,2 tỷ USD giảm 24,9% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU ước đạt 14,5 tỷ USD, giảm 9,8%; xuất siêu sang Nhật Bản 1,2 tỷ USD (cùng kỳ năm trước nhập siêu 0,7 tỷ USD). Ngược lại, nhập siêu từ Trung Quốc 24,5 tỷ USD, giảm 30,9%; nhập siêu từ Hàn Quốc 13,4 tỷ USD, giảm 34,8%; nhập siêu từ ASEAN 4 tỷ USD, giảm 39,1%.

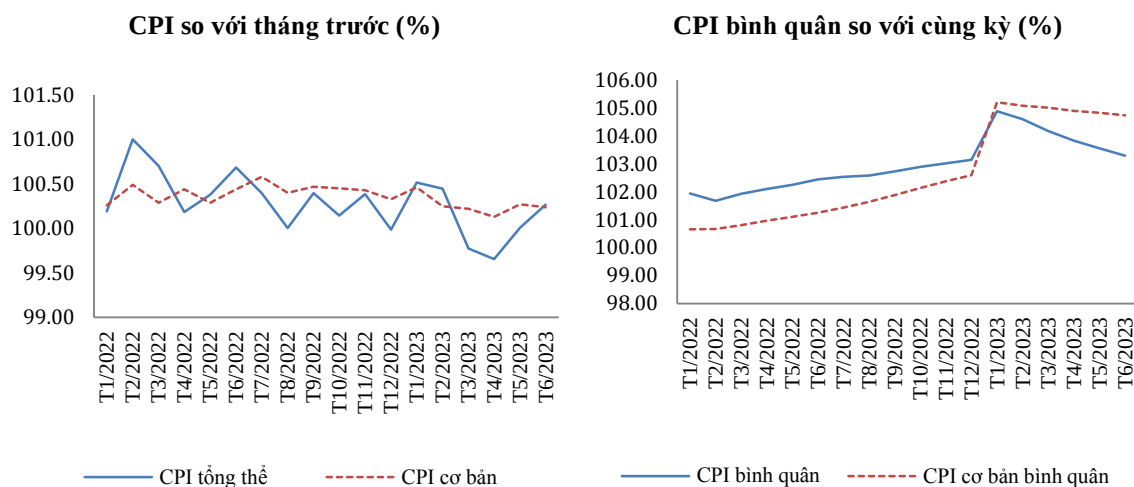
2. Lạm phát

CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,29% so với bình quân cùng kỳ năm trước¹³, CPI có diễn biến tăng liên tục trong quý I và quý II, lần lượt ở mức 4,18%

¹² Cán cân thương mại hàng hóa 6 tháng đầu năm 2022 xuất siêu 1,2 tỷ USD

¹³ CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2022 tăng 2,44% so với cùng kỳ năm trước

và 2,41% so với cùng kỳ. Lạm phát cơ bản bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 4,74% so với bình quân cùng kỳ năm trước.



Nguồn: TCTK

Trong 6 tháng đầu năm 2023, có 09/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chủ yếu có chỉ số giá tăng so với bình quân cùng kỳ năm trước với những diễn biến đáng chú ý như sau:

- CPI bình quân nhóm Giáo dục tăng mạnh nhất với mức tăng 7,95% so với cùng kỳ năm trước do một số địa phương đã tăng học phí trở lại, tác động làm CPI tăng 0,49 điểm phần trăm.
- CPI bình quân nhóm Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI tăng 1,24 điểm phần trăm.
- CPI bình quân nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,74% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI tăng 0,17 điểm phần trăm.
- CPI bình quân nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,14%, tác động làm CPI tăng 0,77 điểm phần trăm và giá gạo trong nước tăng 2,39% theo giá gạo xuất khẩu, tác động làm CPI tăng 0,06 điểm phần trăm.
- Các nhóm ngành khác (Đồ uống và thuốc lá; May mặc, mũ nón, giày; Thiết bị và đồ dùng gia đình; Thuốc và dịch vụ y tế và Hàng hóa và dịch vụ khác) có CPI bình quân tăng giao động trong khoảng 0,63% - 3,7%.

Bên cạnh đó, trong 6 tháng đầu năm đã có 02/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chủ yếu có chỉ số giá giảm so với bình quân cùng kỳ năm trước, cụ thể:

- CPI bình quân nhóm Giao thông giảm nhiều nhất với mức giảm 5,08% so với cùng kỳ năm trước do giá dầu hỏa giảm 8,94%; giá xăng dầu trong nước giảm 18,27% theo biến động của giá thế giới, tác động làm CPI chung giảm 0,66 điểm phần trăm.
- CPI bình quân nhóm Bưu chính viễn thông giảm liên tục, giảm ở mức 0,37% so với cùng kỳ năm trước do giá điện thoại thế hệ cũ giảm, tác động làm CPI giảm 0,01 điểm phần trăm.

Một số VBPL chính sách quan trọng về điều tiết giá cả được ban hành trong tháng 6 năm 2023

Công văn số 3380/BCT-TTTN ngày 01/6/2023 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: tăng 390 đồng/lít; Xăng RON 95-III: tăng 516 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 11 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 198 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: giảm 275 đồng/kg.

Công văn số 3620/BCT-TTTN ngày 12/6/2023 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giữ nguyên so với giá bán lẻ hiện hành; Xăng RON 95-III: giữ nguyên so với giá bán lẻ hiện hành; Dầu diesel 0.05S: tăng 85 đồng/lít; Dầu hỏa: tăng 52 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: giảm 164 đồng/kg.

Công văn số 3862/BCT-TTTN ngày 21/6/2023 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

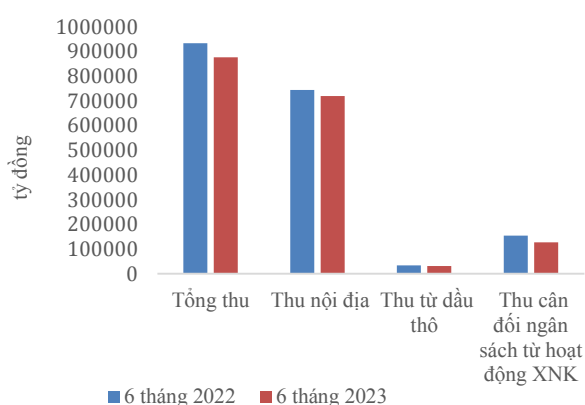
Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giữ nguyên so với giá bán lẻ hiện hành; Xăng RON 95-III: giữ nguyên so với giá bán lẻ hiện hành; Dầu diesel 0.05S: tăng 146 đồng/lít; Dầu hỏa: tăng 133 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: giảm 132 đồng/kg.

3. Thu chi ngân sách Nhà nước

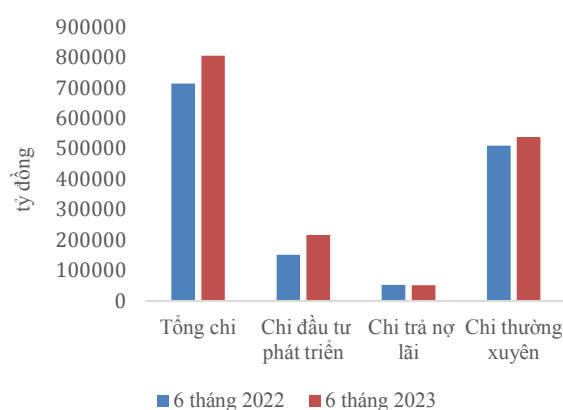
Tổng thu ngân sách Nhà nước lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 đạt 875,8 nghìn tỷ đồng, bằng 54% dự toán năm và giảm 7,8% so với cùng kỳ năm trước¹⁴. Trong đó, thu nội địa đạt 718,8 nghìn tỷ đồng, bằng 53,9% dự toán năm và giảm 4,7%; thu từ dầu thô đạt 30,6 nghìn tỷ đồng, bằng 72,9% dự toán năm và giảm 15%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 126,4 nghìn tỷ đồng, bằng 52,9% dự toán năm và giảm 20,6%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 804,6 nghìn tỷ đồng, bằng 38,8% dự toán năm và tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước¹⁵. Trong đó, chi thường xuyên đạt 537,4 nghìn tỷ đồng, bằng 45,8% và tăng 5,5%; chi đầu tư phát triển 215,6 nghìn tỷ đồng, bằng 29,7% và tăng 43,3%; chi trả nợ lãi 51 nghìn tỷ đồng, bằng 49,5% và giảm 0,8%.

Thu NSNN 6 tháng 2022 và 6 tháng 2023



Chi NSNN 6 tháng 2022 và 6 tháng 2023



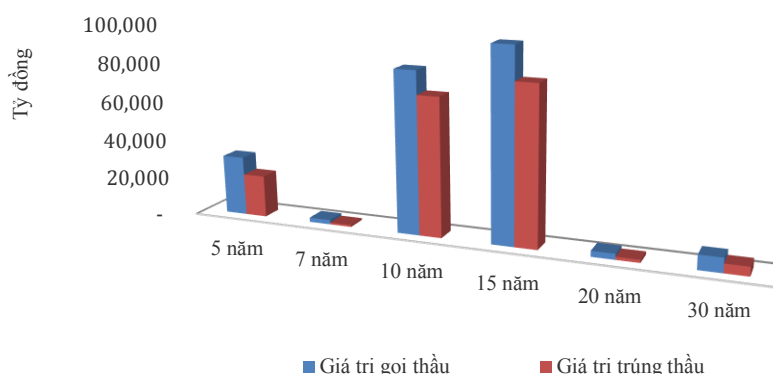
Nguồn: TCTK

¹⁴ Tổng thu NSNN 6 tháng đầu năm 2022 đạt 932,9 nghìn tỷ đồng, bằng 66,1% dự toán năm và tăng 18,8% so với cùng kỳ năm trước

¹⁵ Tổng chi NSNN 6 tháng đầu năm 2022 đạt 713 nghìn tỷ đồng, bằng 40% dự toán năm và tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Kho bạc Nhà nước huy động thành công 179.892 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ qua đấu thầu với tổng giá trị gọi thầu là 223.250 tỷ đồng, đạt tỷ lệ hơn 80%, hoàn thành gần 45% kế hoạch phát hành cả năm 2023. Trong đó, khối lượng trúng thầu trái phiếu Chính phủ trong quý II/2023 là 75.019 tỷ đồng – tương đương 62,5% kế hoạch phát hành. Trong 6 tháng, tỷ lệ TPCP gọi thầu và trúng thầu ở mức cao, tiếp tục tập trung ở kỳ hạn 10 năm và kỳ hạn 15 năm.

Giá trị trúng thầu và gọi thầu qua các kỳ hạn trong 6 tháng đầu năm 2023



Nguồn: hnx.vn

Lãi suất trái phiếu Chính phủ phát hành trong 6 tháng vừa qua có xu hướng giảm dần ở tất cả các kỳ hạn, với mức giảm trong khoảng 0,5 – hơn 1,6 điểm phần trăm so với đầu năm. Kết thúc tháng 6, lãi suất trúng thầu của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm là 2%/năm, kỳ hạn 10 năm trong khoảng 2,45% – 2,95%/năm, kỳ hạn 15 năm trong khoảng 2,7% – 3,05%/năm, kỳ hạn 20 năm trong khoảng 2,95% – 3,19%/năm và kỳ hạn 30 năm là 3,25%/năm.

Một số VBPL chính sách quan trọng về quản lý ngân sách được ban hành trong tháng 6 năm 2023

Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10/6/2023 về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024

Cụ thể, Chính phủ chỉ đạo một số nội dung về xây dựng dự toán chi ngân sách Nhà nước (NSNN) năm 2024 như sau:

1. Về chi đầu tư phát triển, bố trí đủ vốn cho 05 nhiệm vụ, dự án sau:

- Các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội theo tiến độ được phê duyệt.
- Thanh toán toàn bộ nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi toàn bộ số vốn ứng trước (nếu có).
- Các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2024, vốn tham gia vào các dự án PPP, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch,...
- Các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, đường ven biển, dự án kết nối, có tác động lan tỏa, liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội nhanh, bền vững theo tiến độ được phê duyệt.
- Các dự án vốn nước ngoài kết thúc hiệp định vay nước ngoài trong năm 2024 và không có khả năng gia hạn.

Các dự án khởi công mới đủ thủ tục đầu tư sẽ được bố trí số vốn còn lại sau khi các nhiệm vụ nêu trên đã được bố trí đủ vốn.

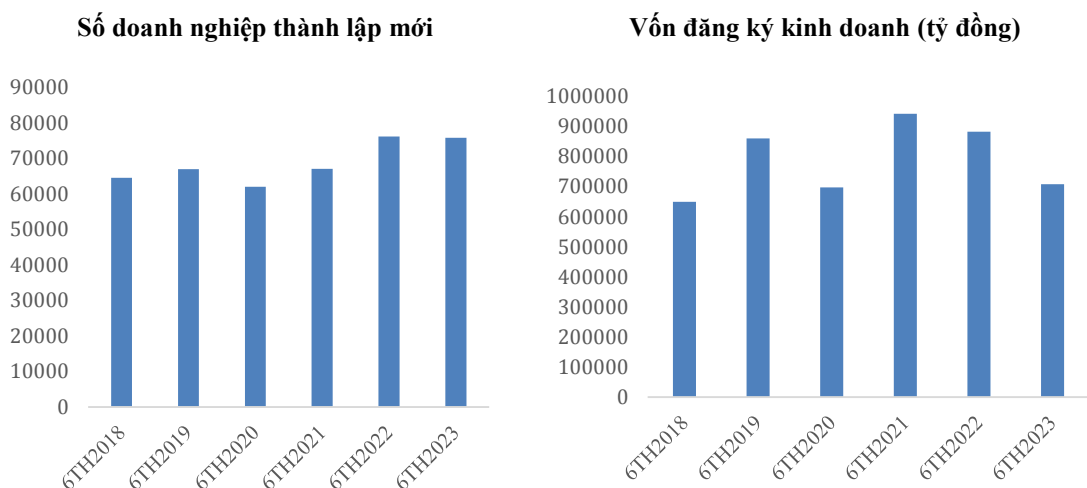
2. Không bố trí chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ cải tạo, nâng cấp, mở rộng dự án đã đầu tư xây dựng theo điểm a khoản 1 Điều 6 Luật Đầu tư công, trừ lĩnh vực quốc phòng, an ninh thực hiện theo Nghị định số 01/2020/NĐ-CP.

Quyết định số 1292/QĐ-BTC ngày 16/6/2023 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2023

Theo đó, đối với Cục Kế hoạch - Tài chính: giảm 824.578.000 đồng chi quản lý hành chính và giảm 347.200.000 đồng chi khác. Bên cạnh đó, đối với Cục Tài chính doanh nghiệp: bổ sung 347.200.000 đồng kinh phí hoạt động của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự cấp Bộ.

4. Tình hình doanh nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm 2023, cả nước có 75,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 707,5 nghìn tỷ đồng, giảm 0,5% về số doanh nghiệp, giảm 19,8% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước¹⁶. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 9,3 tỷ đồng, giảm 19,4% so với cùng kỳ năm 2022. Bên cạnh đó, trong 6 tháng đầu năm còn có gần 37,7 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 6 tháng lên 113,6 nghìn doanh nghiệp, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước, trung bình mỗi tháng có 19 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.



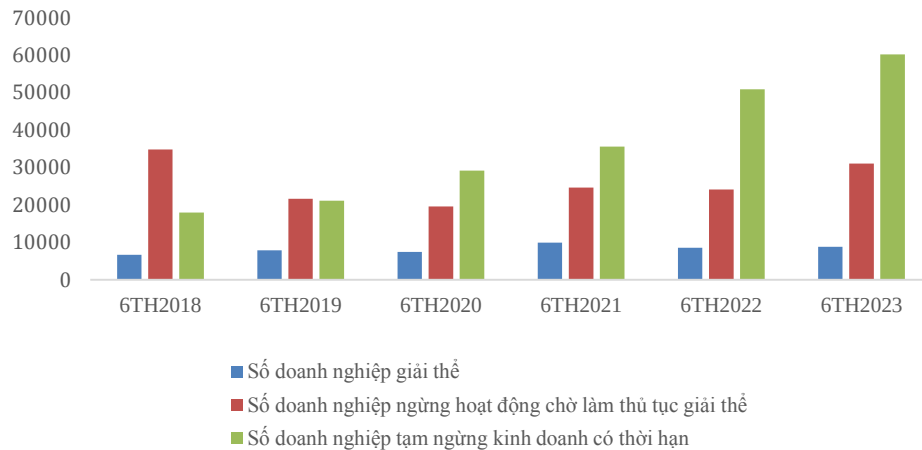
Nguồn: TCTK

Theo khu vực kinh tế, trong 6 tháng đầu năm 2023 có 799 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 25,5% so với cùng kỳ năm trước; 18,1 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, giảm 6,5%; 57 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 2,1%.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, trên cả nước có 60,2 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, số doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể là 31 nghìn, tăng 28,9%; số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể 8,8 nghìn, tăng 2,8%. Bình quân một tháng có 16,7 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

¹⁶ Trong 6 tháng đầu năm 2022, cả nước có 76,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 882,1 nghìn tỷ đồng, tăng 13,6% về số doanh nghiệp, giảm 6,4% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước

Tình hình giải thể, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và tạm ngừng kinh doanh có thời hạn



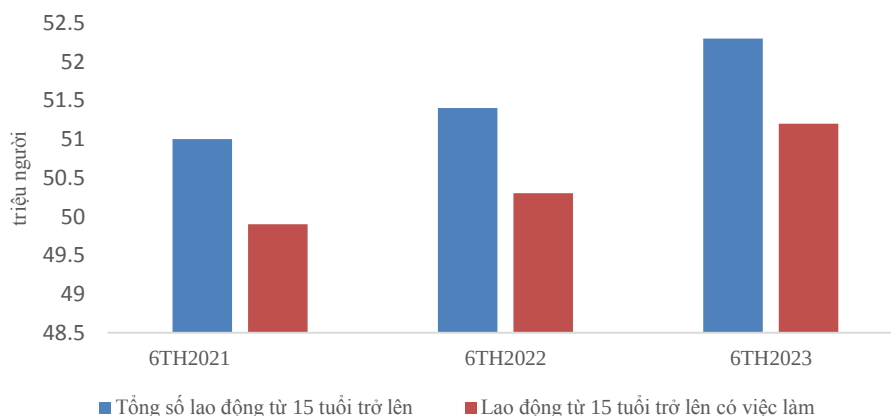
Nguồn: TCTK

5. Tình hình lao động, việc làm

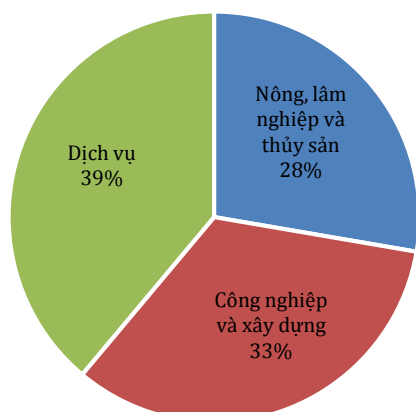
Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 52,3 triệu người, tăng 867 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 46,7 triệu người, tăng 1 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động 6 tháng đầu năm 2023 là 68,9%, tăng 0,6 điểm phần trăm.

Bên cạnh đó, trong 6 tháng đầu năm 2023, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ước tính là 51,2 triệu người, tăng 902 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, bao gồm 13,8 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 71,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,2 triệu người, tăng 414,9 nghìn người; khu vực dịch vụ là 20,1 triệu người, tăng 558,9 nghìn người.

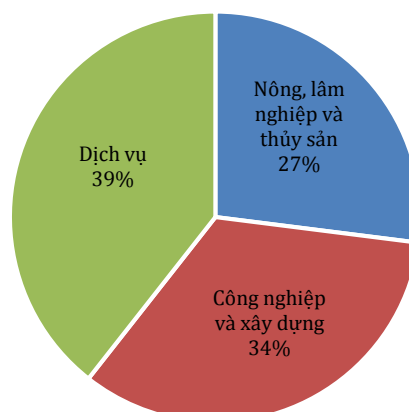
Tình hình lao động từ 15 tuổi trở lên



Tỷ trọng lao động trên 15 tuổi có việc làm phân theo khu vực 6TH2022



Tỷ trọng lao động trên 15 tuổi có việc làm phân theo khu vực 6TH2023

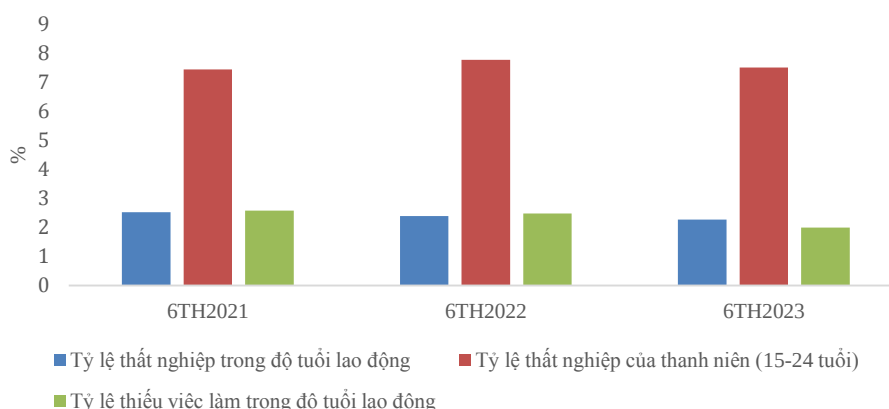


Nguồn: TCTK

Trong 6 tháng đầu năm, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ước tính là 2,27%¹⁷, trong đó tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 2,71%; khu vực nông thôn là 2%¹⁸. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) ước tính là 7,51%, trong đó khu vực thành thị là 9,53%; khu vực nông thôn là 6,47%.

Ngoài ra, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ước tính là 2% - thấp hơn so với cùng kỳ năm ngoái¹⁹, trong đó khu vực thành thị là 1,49%; khu vực nông thôn là 2,32%.

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động



Nguồn: TCTK

Thu nhập bình quân của lao động trong quý II/2023 là 7 triệu đồng/tháng, giảm 79 nghìn đồng so với quý trước và tăng 355 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2022, trong đó, thu nhập bình quân tháng của lao động nam là 8 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 5,8 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 8,5 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 6,1 triệu đồng/tháng. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, thu nhập bình quân của lao động là 7 triệu đồng/tháng,

¹⁷ quý I là 2,25%; quý II là 2,3%

¹⁸ Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi 6 tháng đầu năm 2022 là 2,39%, trong đó khu vực thành thị là 2,93%; nông thôn 2,05%

¹⁹ Tỷ lệ thiếu việc làm 6 tháng đầu năm 2022 tương ứng là 2,48%; 1,88%; 2,85%

tăng 7,6%, tương ứng tăng 497 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 8 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 5,9 triệu đồng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 8,5 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 6,1 triệu đồng/tháng.

III. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ, CHỨNG KHOÁN

Một số VBPL chính sách quan trọng điều tiết hoạt động trên thị trường tiền tệ, ngân hàng được ban hành trong tháng 6 năm 2023

Thông tư số 04/2023/TT-NHNN ngày 16/6/2023 quy định về hoạt động đại lý đổi tiền của nước có chung biên giới

Theo đó, 02 trường hợp được bán tiền của nước có chung biên giới bằng tiền mặt cho cá nhân nước ngoài khi xuất cảnh, gồm:

- Trường hợp bán tiền của nước có chung biên giới có giá trị tương đương từ 20 triệu VND trở xuống, đại lý đổi tiền của nước có chung biên giới yêu cầu cá nhân xuất trình các giấy tờ xuất cảnh theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp bán lại tiền của nước có chung biên giới có giá trị tương đương trên 20 triệu VND cho cá nhân đã đổi tiền của nước có chung biên giới, đại lý đổi tiền của nước có chung biên giới yêu cầu cá nhân xuất trình giấy tờ xuất cảnh theo quy định của pháp luật, hóa đơn (biên lai) đã đổi tiền tại các tổ chức tín dụng được phép hoặc các đại lý đổi tiền của nước có chung biên giới.

Hóa đơn (biên lai) đã đổi tiền chỉ có giá trị cho cá nhân sử dụng để mua lại tiền của nước có chung biên giới trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn (biên lai). Đại lý đổi tiền của nước có chung biên giới phải thu hồi hóa đơn (biên lai) đã đổi tiền của cá nhân.

Ngoài ra, số lượng tiền của nước có chung biên giới cá nhân được mua lại tối đa không quá số tiền đã đổi ghi trên hóa đơn (biên lai).

Đại lý đổi tiền của nước có chung biên giới được tồn quỹ tiền mặt hằng ngày không quá 40 triệu VND, cụ thể:

- Đại lý đổi tiền của nước có chung biên giới phải bán toàn bộ số tiền mặt đồng tiền của nước có chung biên giới mua được (ngoài số tiền tồn quỹ được để lại) cho tổ chức tín dụng ủy quyền vào cuối mỗi ngày làm việc. Trong trường hợp địa điểm đặt đại lý đổi tiền của nước có chung biên giới cách xa tổ chức tín dụng ủy quyền, đi lại khó khăn thì tổ chức tín dụng ủy quyền căn cứ vào tình hình thực tế để thỏa thuận với tổ chức kinh tế về thời hạn bán số tiền mặt mua được nhưng tối đa không quá 07 ngày làm việc.

- Đại lý đổi tiền của nước có chung biên giới được tồn quỹ hàng ngày một số lượng tiền mặt đồng tiền của nước có chung biên giới theo thỏa thuận giữa tổ chức tín dụng ủy quyền với tổ chức kinh tế nhưng tối đa tương đương không quá 40 triệu VND để phục vụ hoạt động đổi tiền của nước có chung biên giới. Trường hợp có nhu cầu tăng mức tồn quỹ (bao gồm cả trường hợp tăng vượt mức tồn quỹ tối đa), tổ chức kinh tế phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi tiền của nước có chung biên giới theo quy định của pháp luật.

Thông tư số 05/2023/TT-NHNN ngày 22/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng

Theo đó, 08 điều kiện đối với chủ sở hữu, thành viên sáng lập là tổ chức tín dụng nước ngoài, trong đó một số điều kiện đáng chú ý như:

- Kinh doanh có lãi trong 03 năm tài chính liên kế trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép.

- Có tổng tài sản trên 10 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm liên kế trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

- Không vi phạm nghiêm trọng quy định về hoạt động ngân hàng và quy định pháp luật khác của nước nguyên xứ trong 5 năm liền kể trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung đề được xem xét cấp Giấy phép.

- Có kinh nghiệm hoạt động quốc tế, được các tổ chức xếp loại tín nhiệm quốc tế xếp hạng từ mức ổn định trở lên.

- Không phải là cổ đông chiến lược, chủ sở hữu, thành viên sáng lập của tổ chức tín dụng khác được thành lập và hoạt động tại Việt Nam...

Bổ sung quy định về Hồ sơ đối với chủ sở hữu là ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc trong Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng trách nhiệm hữu hạn, gồm:

- Văn bản ủy quyền người đại diện phần vốn góp của ngân hàng thương mại Việt Nam tại tổ chức tín dụng phi ngân hàng theo quy định của pháp luật.

- Văn bản của cơ quan thuế, cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận về việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, bảo hiểm xã hội của tổ chức.

- Sơ yếu lý lịch theo mẫu, Phiếu lý lịch tư pháp của người đại diện theo pháp luật, người được cử đại diện phần vốn góp của ngân hàng thương mại Việt Nam tại tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng

Theo đó, thông tư sửa đổi, bổ sung quy định về những nhu cầu vốn TCTD không được cho vay nhằm góp phần đảm bảo an toàn, hiệu quả, hạn chế rủi ro phát sinh trong hoạt động cho vay của TCTD.

Thông tư bổ sung quy định về cho vay bằng phương tiện điện tử và sửa đổi, bổ sung một số điều khoản khác phù hợp với hình thức cho vay này nhằm hoàn thiện quy định pháp lý, tạo thuận lợi hơn nữa cho hoạt động chuyển đổi số, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong hoạt động cho vay đảm bảo an toàn, hiệu quả phù hợp chủ trương chuyển đổi số ngành Ngân hàng.

Thông tư sửa đổi một số quy định khác tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN để phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực tiễn hoạt động cho vay của TCTD.

Quyết định số 1123/QĐ-NHNN ngày 16/6/2023 về lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với TCTD

Theo đó, lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với TCTD giảm từ mức 5,5%/năm xuống 5%/năm; lãi suất tái cấp vốn giảm từ mức 5,0%/năm xuống 4,5%/năm; lãi suất tái chiết khấu giảm từ mức 3,5%/năm xuống 3,0%/năm.

Quyết định số 1124/QĐ-NHNN ngày 16/6/2023 về mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam (VND) của tổ chức, cá nhân tại TCTD theo quy định tại Thông tư số 07/2014/TT-NHNN ngày 17/3/2014

Theo đó, lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng giữ nguyên ở mức 0,5%/năm; lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng giảm từ mức 5,0%/năm xuống 4,75%/năm, riêng lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng VND tại Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô giảm từ mức 5,5%/năm xuống 5,25%/năm; lãi suất tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng trở lên do TCTD ấn định trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường.

Quyết định số 1125/QĐ-NHNN ngày 16/6/2023 về mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của TCTD đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế theo quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016

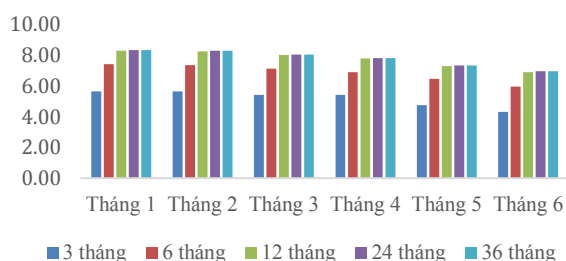
Theo đó, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của TCTD đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế giảm từ mức 4,5%/năm xuống 4,0%/năm; riêng lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô đối với các nhu cầu vốn này giảm từ mức 5,5%/năm xuống 5,0%/năm.

Lãi suất huy động duy trì xu hướng giảm liên tục

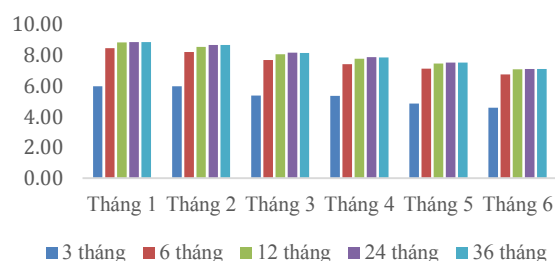
Trong nửa đầu năm 2023, lãi suất huy động trong nền kinh tế đã có diễn biến tích cực hơn nửa đầu năm ngoái, lãi suất liên tục giảm qua các tháng, giảm mạnh nhất trong quý II, nhất là sau khi NHNN có định hướng điều chỉnh giảm liên tục lãi suất điều hành. Bám sát các tín hiệu điều hành và các chủ trương chính sách của NHNN để tiết giảm chi phí, hỗ trợ khu vực doanh nghiệp, diễn biến giảm của lãi suất đã xuất hiện ở tất cả các kỳ hạn huy động và các ngân hàng trong toàn hệ thống, nhất là trong tháng 5 và tháng 6. Theo đó, trong khối NHTM CP, lãi suất huy động bình quân hiện đã được điều chỉnh giảm so với cuối năm ngoái khoảng 1,4 điểm phần trăm ở kỳ hạn huy động 3 tháng và giảm trên 1,8 điểm phần trăm đối với các kỳ hạn huy động còn lại. Kết thúc tháng 6, lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng giao động từ 4,1% – 4,75%/năm; kỳ hạn 6 tháng giao động từ 5,8% – 7,6%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên giao động từ 6,6% – 7,9%/năm.

Trong khối NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước, lãi suất huy động cũng có diễn biến giảm từ đầu năm và diễn ra mạnh mẽ trong 02 tháng cuối quý II. Kết thúc tháng 6, lãi suất huy động bình quân trong khối NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước so với tháng 12/2022 đã giảm 1,3 điểm phần trăm ở kỳ hạn huy động 3 tháng và giảm giao động từ 1,37 – 1,44 điểm phần trăm đối với các kỳ hạn còn lại. Hiện 03 NHTM TNHH MTV có mức lãi suất huy động tương tự với mặt bằng lãi suất của hệ thống NHTM CP và 04 NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước lớn có lãi suất huy động kỳ hạn 3 – 6 tháng giao động từ 4,1% – 5%/năm; lãi suất huy động kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là như nhau ở tất cả các ngân hàng và các kỳ hạn ở mức 6,3%/năm.

Diễn biến lãi suất huy động bình quân của Khối NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước (%)



Diễn biến lãi suất huy động bình quân của Khối NHTM Cổ phần (%)



Nguồn: Tổng hợp

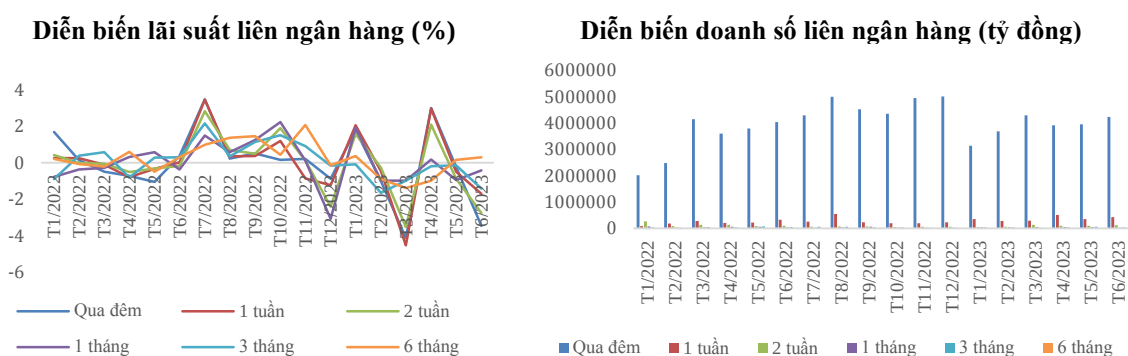
Bên cạnh đó, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên giảm 1,5 điểm phần trăm so với cuối năm ngoái. Hiện lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên ở mức 4%/năm.

Lãi suất liên ngân hàng đã giảm mạnh so với cuối năm ngoái

Sau 6 tháng giao dịch, lãi suất liên ngân hàng đã giảm ở tất cả các kỳ hạn huy động so với cuối năm ngoái. Diễn biến giảm của lãi suất qua các tháng không giống nhau giữa các kỳ hạn. Trong đó, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn ngắn (qua đêm – 1 tháng) đã có 02 tháng tăng vào đầu của quý I và quý II; 04 tháng giảm, giảm mạnh nhất vào tháng 3 và tháng 6, ngoại trừ lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 1 tháng. Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn từ qua đêm – 02 tuần đã giảm giao động trong khoảng từ 1,7% –

4,53%/tháng. Kết thúc tháng 6, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn ngắn đã giảm lần lượt là 4 điểm phần trăm; 2,13 điểm phần trăm; 3,72 điểm phần trăm và 1,22 điểm phần trăm so với cuối năm 2022. Tiếp đến lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 3 tháng đã có được đà giảm trong 06 tháng liên tiếp, giảm 4,43 điểm phần trăm so với cuối năm 2022 và lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn từ 6 tháng trở lên cũng có diễn biến giảm tập trung trong quý I và đầu quý II, giảm lần lượt là 2,4 điểm phần trăm và 1,51 điểm phần trăm sau 6 tháng giao dịch.

Kết thúc tháng 6, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn ngắn giao động từ 0,44% – 2,47%/năm; lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn từ 1 tháng trở lên giao dịch lần lượt là 4,37%/năm; 5,06%/năm; 7,92%/năm và 8,1%/năm.



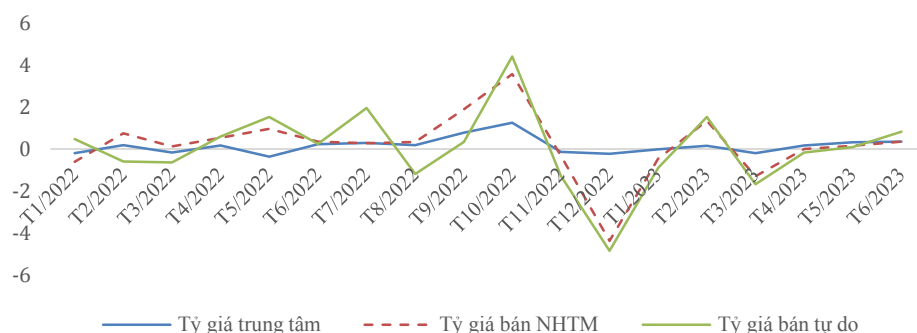
Nguồn: NHNN

Tỷ giá có diễn biến phù hợp với diễn biến của đồng USD trên thị trường quốc tế

Kết thúc 6 tháng đầu năm 2023, tỷ giá trung tâm đã tăng 0,8%, tương đương với 188 VND so với thời điểm cuối năm 2022. Theo đó, tỷ giá trung tâm đã có 04 tháng điều chỉnh tăng và 02 tháng điều chỉnh giảm, duy trì đà tăng liên tục trong quý II. Tỷ giá trung tâm được điều chỉnh tăng mạnh trong tháng 5 và tháng 6, lần lượt là 0,32% và 0,36% với mức điều chỉnh tăng mạnh nhất theo ngày giao dịch là 0,1% vào 03 ngày (06, 26 và 29/6). Kết thúc tháng 6, tỷ giá trung tâm niêm yết ở mức 23.800 USD/VND. Trong khi đó, tỷ giá mua và bán tham khảo tại Sở giao dịch NHNN đã có thay đổi so với cuối năm ngoái, cụ thể sau khi đi ngang trong quý I, tỷ giá đã giảm 0,21% đối với chiều mua vào và tăng 0,65% đối với chiều bán ra. Như vậy qua 6 tháng, tỷ giá mua – bán tham khảo tại Sở giao dịch NHNN đã có diễn biến ngược chiều – tương tự như xu hướng của 6 tháng đầu năm 2022. Kết thúc quý II, tỷ giá tham khảo tại Sở giao dịch NHNN niêm yết ở mức 23.400 – 24.940 USD/VND (mua vào - bán ra).

Trong khi đó, diễn biến tỷ giá giao dịch trên thị trường chính thức và phi chính thức sau 6 tháng về cơ bản khá tương đồng, giảm trong quý I và tăng ở quý II, cùng tăng mạnh trong tháng 6. So với cuối năm ngoái, tỷ giá giao dịch trên nền kinh tế nhìn chung tương đối ổn định. Cụ thể, tỷ giá giao dịch của Vietcombank đã tăng lần lượt là 0,05% và 0,1% đối với chiều mua vào – bán ra, tương ứng với 10, 20 VND. Trong khi đó, tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do đã giảm so với cuối năm ngoái, theo số liệu tổng hợp tại thời điểm khảo sát, tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do đã giảm giao động từ 0,26% – 0,31% (mua vào – bán ra). Tính đến ngày 30/6, tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do vào thời điểm khảo sát là 23.645 – 23.695 USD/VND (mua vào – bán ra); tỷ giá giao dịch của Vietcombank là 23.420 – 23.750 USD/VND (mua vào – bán ra).

Diễn biến tỷ giá USD/VND

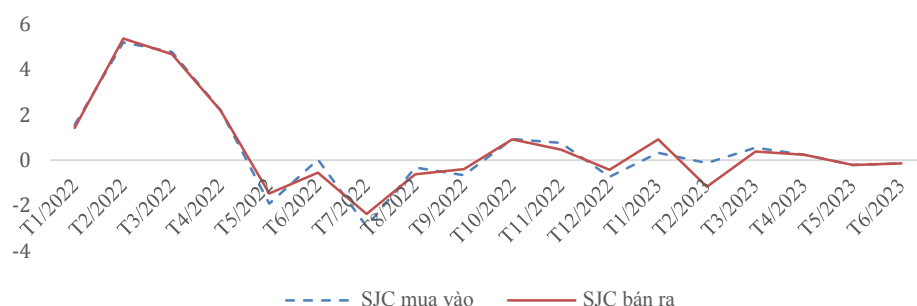


Nguồn: NHNN

Giá vàng trong nước biến động nhẹ so với giá vàng quốc tế

Trong 6 tháng giao dịch đầu năm, giá vàng SJC giao dịch trong nước về cơ bản có xu hướng tương đồng với giá vàng thế giới, tuy nhiên biên độ biến động qua các tháng còn thấp hơn đáng kể. Giá vàng SJC giao dịch trong nước đã không có được kết quả tích cực như giá vàng giao dịch trên thị trường quốc tế trong 06 tháng đầu năm. Theo đó, giá vàng SCJ đã có 03 tháng giảm và 03 tháng tăng, tăng mạnh nhất vào tháng 3, lần lượt là 0,54% và 0,38% (mua vào – bán ra) - thấp hơn rất nhiều so với mức tăng 7,7% của giá vàng thế giới. Trong quý I, giá vàng SJC trong nước đã ghi nhận những biến động tăng vào một số ngày giao dịch theo quy luật, xác lập mức giá bán cao trên 68 triệu đồng/lượng nhưng không kéo dài quá 02 ngày giao dịch, thậm chí cả khi giá vàng thế giới giao dịch vượt ngưỡng 2.000 USD/ounce thì giá vàng trong nước cũng không thể bứt phá. Theo số liệu khảo sát, giá vàng SJC bán ra được duy trì phổ biến khoảng 67 triệu đồng/lượng từ cuối tháng 3 cho đến hết quý II. Chênh lệch biên độ biến động của giá vàng trong nước và quốc tế giao động trong khoảng 8,5 – hơn 14 triệu đồng/lượng qua các tháng.

Diễn biến giá vàng trong nước



Nguồn: sjc.com.vn

Thị trường chứng khoán Việt Nam hồi phục tích cực

Thị trường chứng khoán Việt Nam đã có kết quả tích cực trong 6 tháng đầu năm, diễn biến tăng giảm đan xen với 03 tháng tăng điểm tích cực xuất hiện trong cả 02 quý đầu năm. Chốt phiên giao dịch cuối cùng của tháng 6, chỉ số VN-Index tăng 11,23% so với đầu năm²⁰ lên 1.120,18 điểm; chỉ số HNX-Index tăng 10,72%²¹ lên 227,32 điểm, và chỉ số UPCOM-Index tăng 20,03%²² lên 86 điểm. Mức tăng giá của

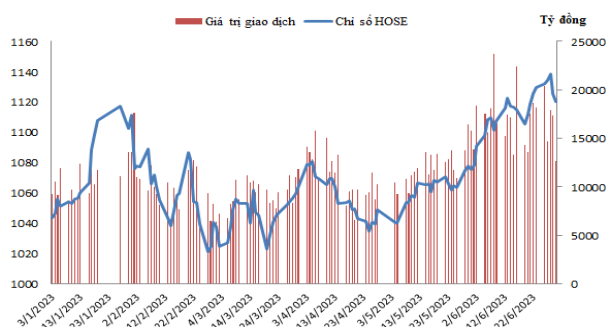
²⁰ Chỉ số VN-Index tăng 5,22% trong quý I và 5,71% trong quý II

²¹ Chỉ số HNX-Index tăng 9,55% trong quý I và 1,07% trong quý II

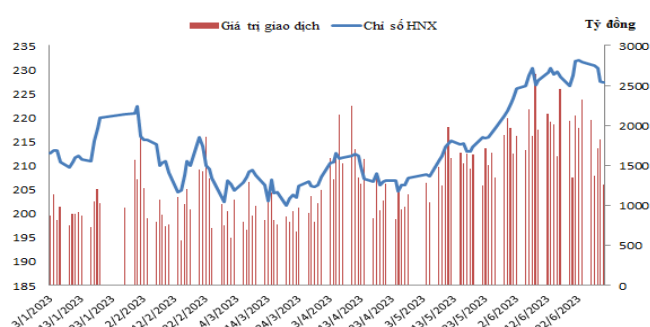
²² Chỉ số UPCOM-Index tăng 12,04% trong quý I và 7,13% trong quý II

thị trường được dẫn dắt bởi những nhóm ngành như chứng khoán, đầu tư công, xây dựng và vật liệu xây dựng.

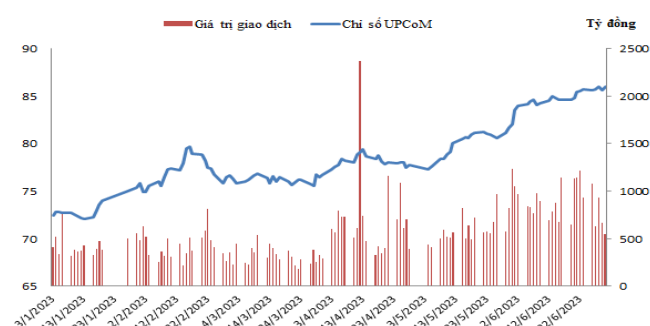
Diễn biến chỉ số HOSE 6 tháng đầu năm 2023



Diễn biến chỉ số HNX 6 tháng đầu năm 2023



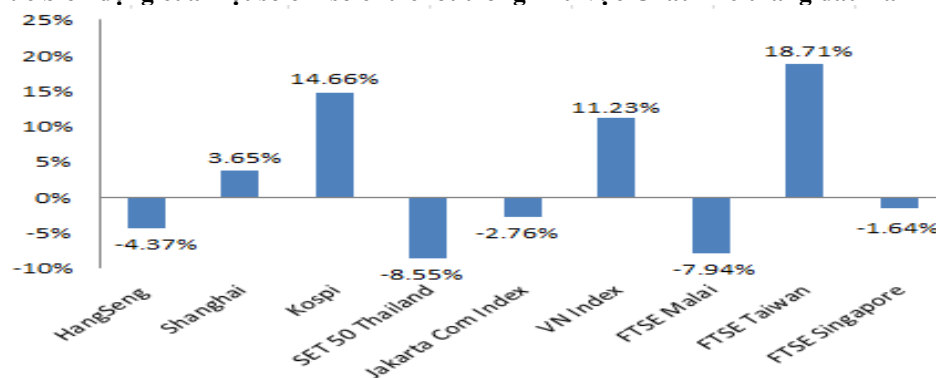
Diễn biến chỉ số UPCOM 6 tháng đầu năm 2023



Nguồn: stockbiz

Trong khu vực, Việt Nam thuộc nhóm các thị trường có mức tăng trưởng tốt trong nửa đầu năm 2023, vượt trội so với hầu hết các thị trường chứng khoán khu vực Đông Nam Á như Thái Lan, Indonesia, Singapore, Malaysia.

Mức biến động của một số chỉ số chủ chốt trong khu vực Châu Á 6 tháng đầu năm 2023

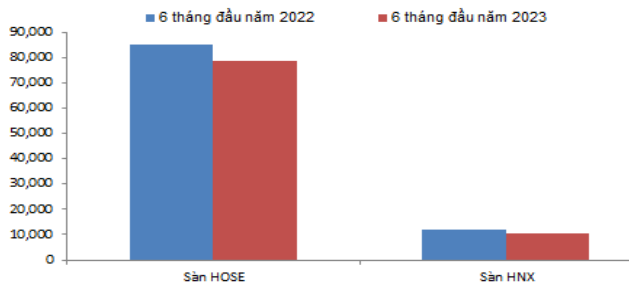


Nguồn: Bloomberg

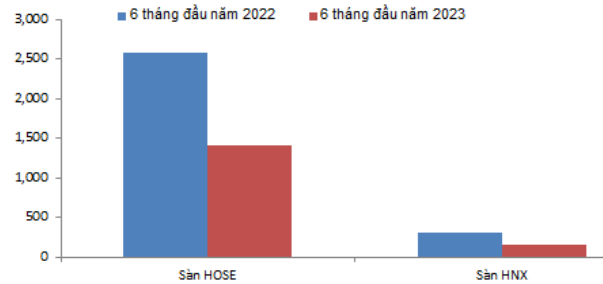
Thanh khoản thị trường 6 tháng đầu năm 2023 giảm về cả khối lượng giao dịch và giá trị giao dịch so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung trên cả 02 sàn giao dịch chính thức, tổng khối lượng giao dịch giảm 7,59% xuống còn 89,45 triệu cổ phiếu và tổng giá trị giao dịch giảm 45,28% xuống 1.576,65 nghìn tỷ đồng. Trên sàn HOSE, khối lượng giao dịch đạt 78,8 triệu cổ phiếu và giá trị giao dịch đạt 1.416,73 nghìn tỷ đồng, lần lượt giảm 7,34% và 44,96% so với cùng kỳ năm trước. Trên sàn HNX, khối lượng giao dịch đạt 10,65 triệu cổ phiếu và giá trị giao dịch đạt 159,92 nghìn tỷ đồng, tương ứng giảm 9,39% và 47,98% so với cùng kỳ năm 2022. Tuy

nhiên, điểm tích cực là thanh khoản đã tăng trưởng liên tục trong cả 6 tháng đầu năm. Đặc biệt trong tháng 6, thanh khoản tăng mạnh, tổng khối lượng giao dịch trên 02 sàn giao dịch chính thức tăng 33,76% so với tháng trước lên 221,92 triệu cổ phiếu và tổng giá trị giao dịch tăng 50,01% lên 413,69 nghìn tỷ đồng.

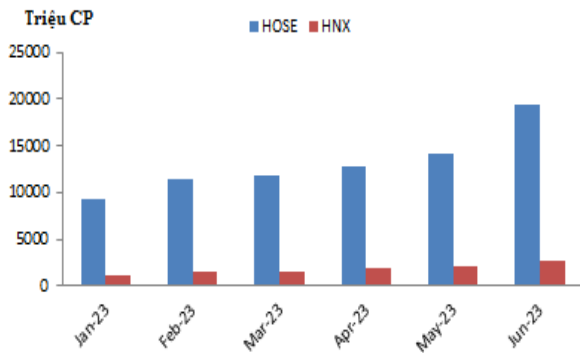
Khối lượng giao dịch 6 tháng đầu năm (2022 – 2023)



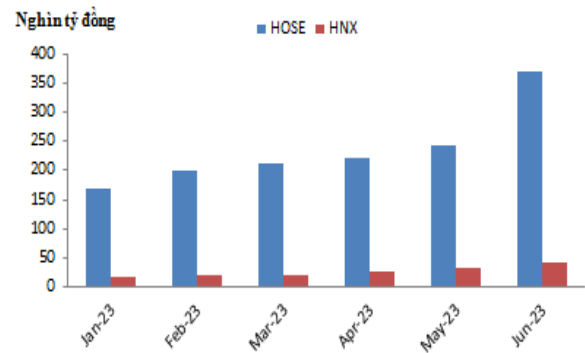
Giá trị giao dịch 6 tháng đầu năm (2022 – 2023)



Khối lượng giao dịch 6 tháng đầu năm 2023



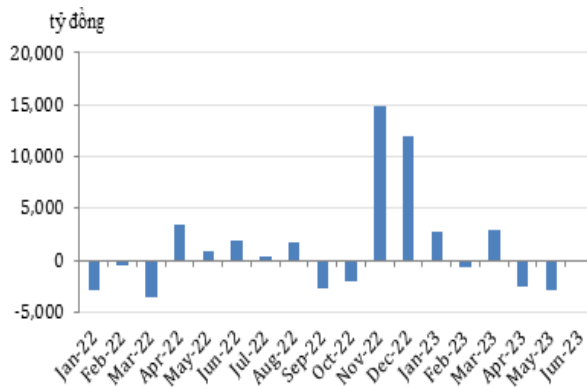
Giá trị giao dịch 6 tháng đầu năm 2023



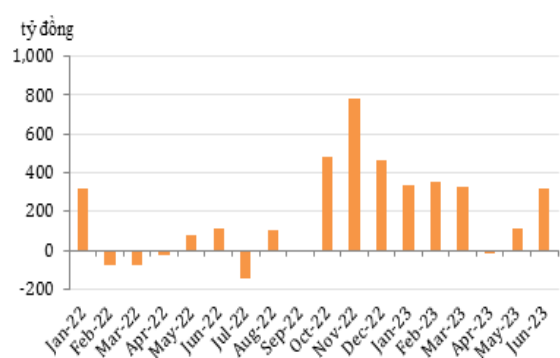
Nguồn: stockbiz

Trong nửa đầu năm 2023, nhà đầu tư nước ngoài đã mua ròng với tổng giá trị 1.217,03 tỷ đồng và có động thái trái chiều trên 02 sàn giao dịch chính thức. Cụ thể, trên sàn HOSE, nhà đầu tư nước ngoài đã mua ròng trong quý I và bán ròng mạnh trong quý II khiến lũy kế từ đầu năm, khối ngoại bán ròng 210,04 tỷ đồng. Trong khi đó, trên sàn HNX, nhà đầu tư nước ngoài đã mua ròng liên tục trong 2 quý đầu năm với tổng giá trị 1.427,07 tỷ đồng. Các cổ phiếu bị bán ròng mạnh nhất trong 6 tháng đầu năm trên sàn HOSE gồm EIB, VNM, CTG, STB, DPM và mua ròng mạnh nhất trên sàn HNX gồm IDC, CEO, TNG, PVS, SHS.

Khối ngoại mua bán ròng trên HOSE (1/2022 – 6/2023)



Khối ngoại mua bán ròng trên HNX (1/2022 – 6/2023)



Nguồn: Trang thông tin điện tử của HOSE và HNX

Tại thời điểm 30/6/2023, tổng giá trị vốn hóa thị trường chứng khoán Việt Nam đạt 4,817 triệu tỷ đồng, tăng 8% so với cuối năm 2022. Trong đó, quy mô vốn hóa của sàn HOSE tăng 7,3%; sàn HNX tăng 8,8%, sàn UPCoM tăng 25,5%.

Triển vọng kinh tế Việt Nam 6 tháng cuối năm 2023

Trong nửa đầu năm 2023, trong bối cảnh còn nhiều rủi ro, bất ổn của kinh tế toàn cầu, kinh tế Việt Nam cũng không thể tránh khỏi những khó khăn, thách thức. Bức tranh kinh tế đã xuất hiện nhiều mảng tối, cụ thể như hoạt động của khu vực sản xuất và các điều kiện sản xuất trong nền kinh tế đã suy giảm, đáng chú ý là xu hướng giảm kéo dài của lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo; kim ngạch xuất nhập khẩu đã giảm mạnh, vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, nhất là vốn đăng ký điều chỉnh đã giảm mạnh so với cùng kỳ,... Các tổ chức quốc tế liên tục điều chỉnh giảm dự báo GDP năm 2023 so với đầu năm. Khả năng đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà Quốc hội và Chính phủ đặt ra cho năm 2023 là 6,5% rất khó khả thi, đặc biệt trong bối cảnh còn nhiều bất định như hiện nay.

Mặc dù vậy, với sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ thông qua các định hướng và các chính sách phát triển kinh tế, đặc biệt trong việc hỗ trợ khu vực doanh nghiệp, nền kinh tế cũng có nhiều điểm sáng quan trọng như lạm phát ở mức thấp, thị trường tiền tệ, ngoại hối ổn định, mặt bằng lãi suất diễn biến tích cực, vốn đầu tư thực hiện từ NSNN tiếp tục tăng, thặng dư thương mại được duy trì... Điều đó đã củng cố thêm niềm tin và kỳ vọng về sự bứt phát của kinh tế Việt Nam trong 06 tháng còn lại của năm. Dự báo mới nhất của ngân hàng Standard Chartered, tăng trưởng kinh tế Việt Nam có thể đạt 7% so với cùng kỳ trong thời gian còn lại của năm (tăng mạnh so với tốc độ tăng 3,7% trong nửa đầu năm). Trong khi theo kịch bản dự báo lạc quan nhất của Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) thì tăng trưởng kinh tế đang có xu hướng cải thiện qua các quý và có thể đạt 6,46% cho năm 2023 - tiệm cận mục tiêu đề ra.

Dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam của một số tổ chức quốc tế

